

KINH TẾ QUỐC TẾ (International Economics)

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Việt:

1. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (chủ biên), giáo trình KTQT, NXB LĐ-XH, 2002

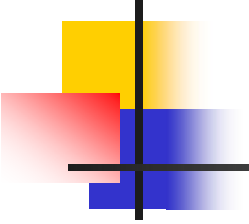
Tiếng Anh:

1. Dominick Salvatore, *International Economics*, Seventh Edition, John Wiley & Sons, 2001.
2. Thomas A. Pugel & Peter H. Lindert, *International Economics*, eleventh edition, Irwin McGraw-Hill, 2000.



Chương I: Những vấn đề chung về môn học kinh tế quốc tế

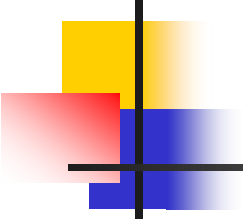
1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế học quốc tế
2. Những đặc điểm mới của nền kinh tế thế giới
3. Cơ sở hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế



I. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế

1. Đối tượng nghiên cứu của môn học

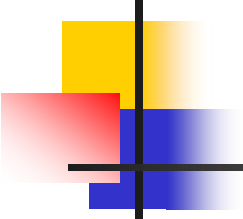
- Nghiên cứu sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia
- Nghiên cứu những giao dịch kinh tế giữa các quốc gia
- Nghiên cứu những chính sách quy định các giao dịch kinh tế giữa các quốc gia



I. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp duy vật biện chứng
- Phương pháp thống kê
- Phương pháp mô hình hóa
- Phương pháp trừu tượng hóa
- Phương pháp kiểm soát bằng thực nghiệm
- Phương pháp suy diễn và quy nạp...



I. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế

3. Nội dung nghiên cứu của môn học:

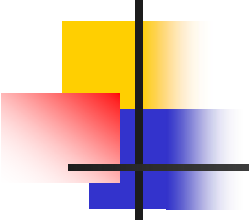
Chương I: Những vấn đề chung về KTQT

Chương II: Thương mại quốc tế và chính sách TMQT

Chương III: Đầu tư quốc tế

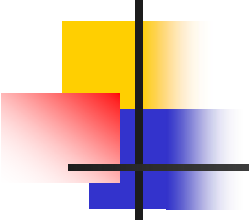
Chương IV: Cán cân thanh toán quốc tế và thị trường tiền tệ quốc tế

Chương V: Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế



I. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế

4. MQH giữa môn học KTQT với các môn học
- Kinh tế học và kinh tế học quốc tế
 - KTQT được xây dựng trên cơ sở những nguyên lý cơ bản của kinh tế học
 - KTQT sử dụng những phương pháp nghiên cứu cơ bản của kinh tế học
 - KTQT liên quan đến nhiều môn KH khác như:
 - Lịch sử các học thuyết kinh tế
 - Kinh tế phát triển
 - Địa lý kinh tế thế giới



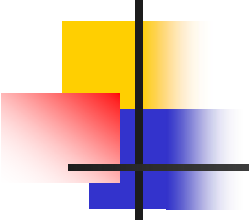
II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

1. Khái niệm về nền kinh tế thế giới
 - Khái niệm về nền kinh tế thế giới
 - Là tổng thể các nền kinh tế của các quốc gia
 - Tác động qua lại thông qua phân công LĐQT và QHKTQT
 - Các bộ phận của nền kinh tế thế giới
 - Các chủ thể kinh tế quốc tế
 - Các quan hệ kinh tế quốc tế



II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

- Các chủ thể của nền KTTG:
 - Gồm 3 cấp độ:
 - *Thứ nhất, các nền kinh tế QG và vùng lãnh thổ độc lập trên TG*
 - Quan hệ giữa các chủ thể: Thông qua việc ký kết các hiệp định KT, VH và KH-CN giữa 02 QG hay từng nhóm QG.
 - Theo trình độ phát triển kinh tế, các quốc gia trên thế giới được chia thành 3 loại:
 - Các nước phát triển
 - Các nước đang phát triển
 - Các nước chậm phát triển.



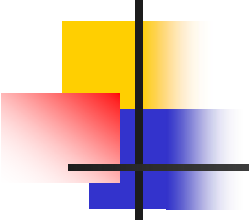
II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

- Thứ hai, các chủ thể ở cấp độ thấp hơn bình diện quốc gia:
 - Các chủ thể này có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn thấp hơn cấp quốc gia.
 - Đó là những công ty, xí nghiệp, tập đoàn, đơn vị kinh doanh.
 - Quan hệ giữa các chủ thể: thông qua việc ký kết các hợp đồng TM, ĐT trong khuôn khổ của những hiệp định được ký kết giữa các quốc gia.



II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

- Thứ ba, các chủ thể kinh tế ở cấp độ quốc tế
 - Các chủ thể này có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cao hơn cấp quốc gia.
 - Đó là các TCQT hoạt động với tư cách là những thực thể độc lập, có địa vị pháp lý rộng hơn địa vị pháp lý của chủ thể QG như IMF, WB, EU, ASEAN.v.v...
- Ngoài ra, còn một loại chủ thể kinh tế quan trọng (các công ty xuyên quốc gia) đang chiếm một tỷ trọng lớn trong các hoạt động TMQT và ĐTQT, chuyển giao công nghệ.



II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

- **Bộ phận thứ hai** là các QHKTQT: là bộ phận cốt lõi của nền KTTG, là kết quả tất yếu của sự tác động qua lại giữa các chủ thể KTQT
 - QH KTQT là tổng thể các QH về VC và TC diễn ra trong lĩnh vực KT, KH&CN có liên quan đến tất cả các giai đoạn của QT TSX.
 - QH KTQT diễn ra giữa các QG với nhau, giữa các QG với các tổ chức KTQT
 - Căn cứ vào đối tượng vận động, các quan hệ KTQT được chia thành các hoạt động sau:
 - *Thương mại quốc tế*
 - *Đầu tư quốc tế*
 - *Hợp tác quốc tế về kinh tế và khoa học công nghệ*
 - *Các dịch vụ quốc tế nhằm thu ngoại tệ*
 - Trong các QHKTQT, TMQT ra đời sớm nhất và ngày nay vẫn giữ vị trí trung tâm.
- *Nội dung của các QHKTQT rất phong phú, phức tạp và tiếp tục phát triển theo sự phát triển của KH-CN và nhu cầu ngày càng đa dạng của con người.*




II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

2.1. Sự bùng nổ về khoa học – công nghệ

■ **Đặc điểm:**

- Là những phát minh khoa học trực tiếp dẫn đến sự hình thành các nguyên lý công nghệ mới, làm thay đổi cách thức sản xuất
- Khối lượng thông tin và số lượng các phát minh tăng lên nhanh chóng.
- Khoảng thời gian từ nghiên cứu phát minh đến ứng dụng được rút ngắn
- Phạm vi hoạt động của cuộc CM KH-CN ngày càng được mở rộng.

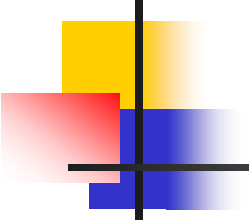


II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

2.1. Sự bùng nổ về khoa học–công nghệ (tiếp...)

■ **Tác động (tiếp....)**

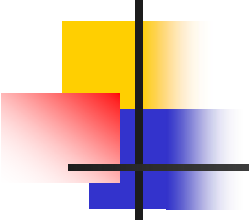
- *Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, gây ra những sự đột biến trong tăng trưởng.*
 - *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các quốc gia theo hướng tối ưu hơn, sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực.*
 - Trong TK 20, SXCNTG tăng 35 lần; TK 19: tăng 3 lần.
 - 1900: NN chiếm 1/3 GDP TG; 2004: 3%, CN:35%, DV: 60%.
 - *Thay đổi quan niệm về nguồn lực phát triển, trong đó con người có trình độ khoa học và công nghệ giữ vai trò quyết định*
 - *Thay đổi chính sách ngoại giao, chính sách phát triển của các quốc gia theo xu hướng mở cửa, hội nhập.*
 - *Thay đổi tương quan lực lượng giữa các nền kinh tế và hình thành các trung tâm kinh tế thế giới như NAFTA, NIE, EU v.v...*
- *Đòi hỏi mỗi QG muốn phát triển nhanh cần phải lựa chọn chiến lược và chính sách phát triển phù hợp.*



II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

2.2. Xu thế quốc tế hóa nền KTTG

- Đặc điểm:
 - Quá trình QTH diễn ra với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng cao trong tất cả các lĩnh vực SX, TM, ĐT, TC, DV,...thúc đẩy xu thế toàn cầu hoá phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.
 - Vai trò ngày càng lớn của các hoạt động TC-TT, các công ty XQG, các TCQT...
 - Cuối TK 20: có hơn 60.000 công ty, 500.000 chi nhánh trên toàn cầu, chiếm trên 30% GDP TG, 1/3 tổng giá trị TMTG, 4/5 FDI ra nước ngoài, 9/10 thành quả nghiên cứu và chuyển giao KH-KT.
 - WTO với 151 thành viên điều chỉnh đến 95-98% thương mại của thế giới là biểu hiện của tự do hoá thương mại toàn cầu.
 - Xu thế khu vực hoá với sự phát triển của các liên kết kinh tế-thương mại khu vực như EU, ASEAN, NAFTA, APEC... và các HĐTMTD (FTA) song phương làm sâu sắc thêm xu thế toàn cầu hoá.
 - Tính đến 5/2003 đã có khoảng 250 HĐTMTD song phương (BTAs) và khu vực đã được thông báo cho WTO, trong đó 130 HĐ được thông báo sau tháng 1/1995



II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

2.2. Xu thế quốc tế hóa nền KTTG (tiếp...)

- Tác động:
 - Tích cực:
 - Tăng tính liên hệ phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia.
 - Tăng tính hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực trên quy mô toàn cầu.
 - Tăng sự dịch chuyển các yếu tố phục vụ sản xuất, vốn và kỹ thuật trên thế giới.
 - Thực tế thì "Sự phát triển của văn minh thế giới 1/10 dựa trên sự sáng tạo còn 9/10 nhờ vào sự chuyên giao".
 - Tăng khả năng hợp tác và cạnh tranh quốc tế...
 - Hạn chế:
 - Gia tăng các rủi ro kinh tế (khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực, việc hình thành các "bong bóng" tài chính-tiền tệ .v.v...)
 - Tình trạng thất nghiệp gia tăng, phân hoá giàu nghèo gia tăng giữa các quốc gia.
 - Hiện tượng chảy máu chất xám diễn ra nhiều và dễ dàng hơn.
 - Gây nên sự phụ thuộc quá mức vào các trung tâm kinh tế lớn, các quốc gia có tiềm lực kinh tế lớn...

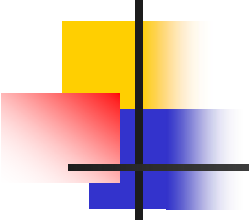


II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

2.3. Tốc độ tăng trưởng của nền KTTG có xu hướng tăng chậm và không đều nhau giữa các nước và các khu vực

■ Đặc điểm:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều qua các năm giữa các nước, nhóm nước và các vùng.
- Kinh tế châu Á phát triển năng động nhất.
 - Năm 2007: KTTG (5,2%), EU (3%)
 - Tỷ phú: Mỹ (415), Trung quốc (hơn 100-đứng thứ 02 thế giới)
- Hoạt động mua bán và sáp nhập tăng lên
 - Năm 2007: 4.400 tỷ USD (2006: 3.600 tỷ USD)
 - Năm 2007, Ngân hàng Hoàng gia Scotland mua lại Ngân hàng ABN Amro của Hà Lan với giá 99 tỷ USD
 - “Đại gia” khai thác mỏ BHP Billiton cũng đưa ra đề nghị mua lại đối thủ Rio Tinto với mức giá chưa từng có: 193 tỷ USD. Một khi hoàn tất, đây sẽ là thỏa thuận mua lại lớn nhất từ trước đến nay.



II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

- Tác động:
 - Sự phát triển không đều giữa các nước, nhóm nước đã tạo ra khoảng cách về trình độ phát triển KT và chênh lệch giàu nghèo
 - Sự phát triển không đều giữa các nước, nhóm nước tạo nên sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

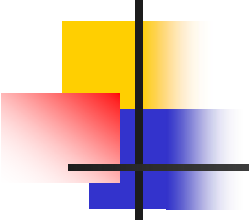


II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

2. Những đặc điểm của nền KTTG (tiếp)

2.2. KT khu vực châu Á-TBD đang trở thành trung tâm của nền KTTG

- Đặc điểm:
 - Nền kinh tế thế giới có tốc độ kinh tế tăng trưởng đạt khoảng 4 - 5%/năm (2004: 4.8%, 2005: 4.3%, 2006: 5.1%, 2007: 4.9%)
 - Nền kinh tế của các nước trong khu vực CA-TBD: 7-8%/năm
 - (**Trung Quốc**: GDP 2007: 5.3 nghìn tỷ USD (chiếm 10% GDP toàn cầu), đứng thứ hai trên TG sau Mỹ; tăng trưởng KT: 2006: 10.5%, 2007: 11.5%, Hiện trong top 5 DN vốn hóa lớn nhất TG, TQ sở hữu tới 3 công ty, gồm China Mobile, Bank of China và PetroChina, XK hiện đứng thứ 2 sau Đức; **Ấn Độ**: GDP đứng thứ 5 sau Mỹ, TQ, NB, Đức).
 - *Giải thích thêm:*
 - Dân đông (2 tỷ), 40% GNP TG, TNTN phong phú
 - Làn sóng tăng trưởng bắt đầu từ Nhật Bản (những năm 50-60), sau đó lan sang 4 nước Đông A (60s-70s) → các nước ĐNA (70s-80s).
 - Khu vực này hiện nay có rất nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển năng động như NIEs, Mỹ, Nhật Bản, TQ, VN v.v...
- Tác động:
 - Tạo ra những cơ hội (sự hợp tác cùng phát triển)
 - Đặt ra những thách thức cho Việt Nam (sự cạnh tranh)



II. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

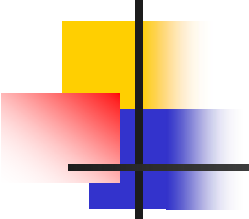
2.5. Một số vấn đề kinh tế toàn cầu ngày càng trở nên gay gắt

- Đặc điểm:

- Những vấn đề có tính chất toàn cầu ngày càng tăng lên: nợ nước ngoài, ô nhiễm môi trường, thảm họa thiên nhiên, lương thực, thất nghiệp, bệnh dịch, phòng chống ma túy...

- Tác động:

- Những vấn đề có tính chất toàn cầu tác động đến tất cả các QG, yêu cầu phải có sự phối hợp hành động giữa các nước để cùng nhau giải quyết.



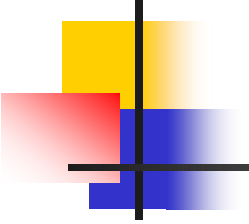
III. Cơ sở hình thành và phát triển các QH KTQT

3.1. Khái niệm:

- là tổng thể các QH về vật chất và tài chính, về KT và KH-CN
- các QH này có liên quan đến tất cả các giai đoạn của QTTSXXH
- các QH này diễn ra giữa các QG, giữa các QG với các TC KTQT

3.2. Nội dung của các QHKTQT

- TMQT
- HTQT về KH-CN
- HTĐTQT
- Hoạt động DVQT....



III. Cơ sở hình thành và phát triển các QH KTQT

- QH KTQT được hình thành từ khi có Nhà nước ra đời và ngày càng được mở rộng, đa dạng, phức tạp trên cơ sở PCLĐXH
- QH KTQT ngày càng phát triển cùng với quá trình phát triển của nền KTTG.
- QHKTQT ra đời là một tất yếu khách quan do:
 - Sự phát triển không đều về KT, KH-CN giữa các nước
 - QT cmh và hth giữa các nước ngày càng được tăng cường
 - Sự đa dạng hóa trong nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia...



III. Cơ sở hình thành và phát triển các QH KTQT

III. Cơ sở hình thành và phát triển các QHKTQT (tiếp...)

3.4. Tính chất của các QHKTQT:

- là sự thỏa thuận, tự nguyện giữa các QG độc lập, giữa các TCKT có tư cách pháp nhân
- chịu sự điều tiết của các quy luật kt như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh...
- chịu sự tác động của các chính sách, luật pháp, thể chế khác nhau của các quốc gia và quốc tế
- diễn ra thường gắn liền với sự chuyển đổi giữa các loại đồng tiền.
- tồn tại trong điều kiện không gian và thời gian luôn có khoảng cách và thường biến động.



IV. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước VN về phát triển KTĐN

1. Phát triển KTĐN là 1 tất yếu khách quan nhằm đẩy mạnh phát triển KTCNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ tổ quốc VNXHCN
2. Xử lý đúng đắn MQH giữa KT và CT
3. Phát huy sức mạnh nội lực kết hợp với sức mạnh của thời đại, tận lực khai thác những lợi thế của đất nước, chủ động trong quá trình HNKTQT
4. MR các MQHKTĐN theo phương thức đa phương hóa, đa dạng hóa và dựa trên nguyên tắc hợp tác bình đẳng cùng có lợi, phù hợp với cơ chế thị trường định hướng XHCN
5. Nâng cao hiệu quả KTĐN góp phần thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH đất nước
6. Đổi mới cơ chế quản lý KTĐN phù hợp với nền KT hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng XHCN



V. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực KTĐN

5.1. Vị trí của nền KTVN trong nền KTTG

- Nằm ở khu vực ĐNA
- Diện tích: 331.041 km² → xếp 13 trên TG
- Dân số: 84 triệu (2006) → xếp 12 trên TG
- Chỉ tiêu KT năm 2007:
 - Tốc độ tăng trưởng KT: 8.5% → thứ 2 trong khu vực sau TQ
 - Cơ cấu KT: Nông nghiệp: 20 %; CN và XD: 42%; DV: 38%
 - GDP/người: 835 USD
 - GNI (đồng giá sức mua đầu người) năm 2006: 690 USD xếp thứ 169/209 QG (WB xếp hạng)
 - Tổng vốn đầu tư/GDP: 40.6%
 - Lạm phát: 12.63% → cao nhất châu Á
 - Nợ nước ngoài: 30.3% GDP
 - Tỷ lệ hộ nghèo: 14.75%
 - HDI: 105/177 QG



V. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực KTĐN

V. Khả năng và ĐK cần thiết để phát triển lĩnh vực KTĐN (tiếp...)

5.2. Những khả năng để phát triển KTĐNVN

- Nguồn nhân lực:
 - LLLĐ: chiếm 50% tổng dân số
 - Tư chất con người:
 - Tích cực: Cần cù, có khả năng tiếp thu nhanh nghề mới, có khả năng ứng xử linh hoạt...
 - Hạn chế: Về thể lực, ý thức kỷ luật, khả năng hợp tác trong công việc...
 - Ví dụ: Theo điều tra của Viện Dinh dưỡng, năm 2007, chiều cao trung bình của trẻ dưới 2 tuổi đã tăng 5 cm so với 22 năm trước, nhưng vẫn thấp hơn 5 cm so với chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (109,4 cm)
 - Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể **thấp còi** của trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam hiện nay là 34%, thuộc loại rất cao trên thế giới
 - Giá nhân công: Tương đối rẻ



V. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực KTĐN

- Tài nguyên thiên nhiên:
 - Diện tích đất: 33,1 triệu ha (Diện tích đất canh tác/người thuộc loại thấp nhất TG)
 - Phần lớn đất nông nghiệp màu mỡ, có độ phì nhiêu cao
 - Điều kiện khí hậu: khá phong phú, đa dạng
 - Độ ẩm: tương đối cao, 80-90%
 - Lượng mưa: lớn, trung bình 1.800-2.000 mm
 - Khoáng sản: Khá phong phú và đa dạng nhưng phân tán.
 - Có nhiều phong cảnh đẹp, bãi biển, rừng nguyên thủy và những di tích về nền văn hóa ...



V. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực KTĐN

5.2. Những khả năng để phát triển KTĐNVN (Tiếp...)

- Vị trí địa lý:

- Nằm ở trung tâm ĐNA thuộc khu vực CA-TBD
- Có bờ biển dài: 3.260 km bờ biển



V. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực KTĐN

5.3. Các điều kiện cần thiết để phát triển KTĐN của VN

- Ổn định về CT và KT, giữ vững môi trường hòa bình, hữu nghị với các nước trong khu vực và thế giới
- Đẩy mạnh cải cách hành chính và bộ máy quản lý
- Đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật phù hợp với KTTT định hướng XHCN
- Tăng cường việc XD hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH
- Xây dựng đội ngũ cán bộ KHHCN và CBKD trên lĩnh vực KTĐN có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.



Chương 2: Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế

- Thương mại quốc tế
- Chính sách thương mại quốc tế
- Các lý thuyết về thương mại quốc tế
- Thương mại quốc tế của Việt Nam



I. Thương mại quốc tế

1.1. Khái niệm:

- là sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các QG
- phương tiện thanh toán: tiền tệ
- nguyên tắc trao đổi: ngang giá
- mục đích: lợi ích cho các bên.

1.2. Nội dung:

- Xuất và nhập khẩu hàng hóa
- Gia công quốc tế
- Tái xuất khẩu và chuyển khẩu
- Xuất khẩu tại chỗ



I. Thương mại quốc tế

1.3. Chức năng của TMQT

- Làm biến đổi cơ cấu giá trị sử dụng của sản phẩm XH và TNQD được sx trong nước thông qua việc XNK nhằm đạt tới CCKT trong nước tối ưu.
- Góp phần nâng cao hiệu quả của nền KTQD do việc MRTĐ trên cơ sở khai thác triệt để lợi thế của nền KT trong nước trong PCLĐQT.



I. Thương mại quốc tế

1.4. Đặc điểm của TMQT

- TMQT có xu hướng tăng nhanh, cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền SX
- Tốc độ tăng trưởng của TM "vô hình" tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của TM "hữu hình"
- Cơ cấu hàng hóa trong TMQT có sự thay đổi sâu sắc theo hướng:
 - Giảm đáng kể tỷ trọng nhóm hàng lương thực, thực phẩm và đồ uống
 - Giảm mạnh tỷ trọng của nhóm hàng nguyên liệu, tăng nhanh tỷ trọng của nhóm hàng dầu mỏ và khí đốt
 - Giảm tỷ trọng hàng thô, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm công nghiệp chế tạo.
 - Giảm tỷ trọng những mặt hàng có hàm lượng lao động giản đơn, tăng nhanh những mặt hàng có hàm lượng LĐ thành thạo, phức tạp, vốn lớn, công nghệ cao.



I. Thương mại quốc tế

1.4. Đặc điểm của TMQT (tiếp...)

- Nền TMTG ngày càng mở rộng phạm vi và phương thức cạnh tranh với nhiều công cụ khác nhau.
- Chu kỳ sống của từng loại sản phẩm ngày càng được rút ngắn, việc đổi mới thiết bị, công nghệ, mẫu mã hàng hóa diễn ra liên tục.
- Sự phát triển của các QHKTQT một mặt thúc đẩy tự do hóa TM, mặt khác các hàng rào bảo hộ ngày càng tinh vi hơn.



II. Một số lý thuyết TMQT

- Những vấn đề đặt ra :
 - Cơ sở và lợi ích của thương mại quốc tế
 - Mô hình thương mại quốc tế
 - Lý thuyết thương mại và chính sách
- > Cho đến nay, chưa có lý thuyết thương mại nào giải quyết một cách trọn vẹn 3 vấn đề trên*



II. Một số lý thuyết TMQT

2.1. Chủ nghĩa trọng thương (Merchantilist)

- Tập hợp các quan điểm của các nhà KT chính trị học và triết học (*John Stewart, Thomas Mum, Jean Bodin, ...*) xuất hiện ở châu Âu.
- Cơ sở ra đời:
 - Xuất hiện vào thế kỷ 15-17, gắn với các phát kiến địa lý vĩ đại (*Colombo, Magielang, G.De gamma*).
 - Vàng và bạc được sử dụng làm tiền tệ trong thanh toán giữa các quốc gia.
 - Vàng và bạc được coi là của cải, thể hiện sự giàu có của quốc gia.
 - Tích lũy được nhiều vàng và bạc giúp cho quốc gia có được các nguồn lực cần thiết để tiến hành chiến tranh.



II. Một số lý thuyết TMQT

2.1. Chủ nghĩa trọng thương (tiếp...)

- Tư tưởng chính:
 - Chỉ có vàng, bạc và các kim loại quý mới tạo ra sự giàu có của các quốc gia
 - Sức mạnh và sự giàu có của quốc gia sẽ tăng lên nếu xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu
 - XK hàng hóa ra nước ngoài dẫn đến thu được vàng và bạc
 - NK hàng hóa dẫn đến việc rò rỉ vàng và bạc ra nước ngoài
 - Để đạt được mục tiêu và sự thịnh vượng:
 - Nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế thông qua luật pháp và chính sách kinh tế
 - Thi hành chính sách bảo hộ mậu dịch (thuế quan, hạn ngạch, hỗ trợ xuất khẩu...)



II. Một số lý thuyết TMQT

2.1. Chủ nghĩa trọng thương (tiếp...)

- Chủ nghĩa trọng thương và CSKT trong nước:
 - Điều tiết sản xuất chặt chẽ, bảo hộ các ngành công nghiệp (*miễn trừ thuế, trợ cấp, trao các ưu tiên đặc biệt*)
 - Kiểm soát lao động thông qua các phường hội thủ công
 - *Nâng cao chất lượng LĐ và chất lượng sản phẩm → tăng XK và sự giàu có của đất nước*
 - Giữ tiền công ở mức thấp
 - *Chi phí sản xuất thấp -> sản phẩm xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao hơn*
- *Trên thực tế giữ mức tiền công thấp có nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thế giới?*



II. Một số lý thuyết TMQT

2.1. Chủ nghĩa trọng thương (tiếp...)

- Đánh giá chung
 - Những ưu điểm:
 - Khẳng định được vai trò của thương mại quốc tế đối với việc làm giàu của các quốc gia
 - Tích lũy vàng và ngoại tệ để dự phòng
 - Gia tăng vàng và bạc (cung về tiền) sẽ có tác dụng kích thích hoạt động sx trong nước
 - Đẩy mạnh xuất khẩu có tác dụng cải thiện CCTM và tạo việc làm.
 - Nêu được vai trò của nhà nước trong việc điều tiết các hoạt động thương mại quốc tế
 - Hỗ trợ của nhà nước
 - Các biện pháp thuế và phi thuế
 - Quan điểm chủ nghĩa tân trọng thương(*neomercantilist*)



II. Một số lý thuyết TMQT

2.1. Chủ nghĩa trọng thương (tiếp...)

- Những hạn chế:
 - Chỉ coi vàng bạc là hình thức của cải duy nhất của quốc gia. *Nhưng trên thực tế, của cải của quốc gia còn bao gồm cả những nguồn lực phát triển*
 - Coi hoạt động thương mại là móc túi lẫn nhau (zero sum game). *Nhưng trên thực tế TMQT đem lại lợi ích cho cả hai bên tham gia*
 - Nếu một quốc gia nắm giữ quá nhiều vàng hay bạc (tiền) trong điều kiện hiện nay, *sẽ dễ dẫn đến lạm phát*
 - Chưa giải thích được cơ cấu hàng hóa xuất khẩu trong TMQT.
 - Chưa thấy được lợi ích của quá trình chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi (*vì nguồn lực có hạn*)



II. Một số lý thuyết TMQT

2.1. Chủ nghĩa trọng thương (tiếp...)

- Quan điểm của David Hume:
 - Phát triển *cơ chế chu chuyển-tiền đồng-giá* vào năm 1752 (giả định có đủ việc làm)
 - Nội dung: *thặng dư thương mại* → *tăng cung về tiền và lạm phát trong nước* → *tăng giá hàng hóa và tiền công* → *mất khả năng cạnh tranh* (xét trong dài hạn)
 - $MsV = PY$ (Ms: cung tiền; V: vận tốc của đồng tiền; P: mức giá; Y: mức sản lượng thực tế)
- *Tại sao cơ chế chu chuyển-tiền đồng-giá lại góp phần rung chuông báo tử chính sách trọng thương?*



II. Một số lý thuyết TMQT

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage Theory)

■ Lợi thế tuyệt đối

- 1776 xuất bản tác phẩm nổi tiếng "*của cải của các dân tộc – the wealth of nations*"
 - Sự giàu có của các quốc gia được thể hiện ở khả năng sx hàng hóa chứ không phải trong việc nắm giữ tiền
 - Đưa ra ý tưởng về lợi thế tuyệt đối để giải thích nguyên nhân dẫn đến thương mại quốc tế và lợi ích của nó.
 - Một quốc gia có lợi thế tuyệt đối khi cmh sx và xk mặt hàng có chi phí sx thấp hơn một cách tuyệt đối so với quốc gia khác
 - Nhờ cmh sx và xk những mặt hàng có lợi thế tuyệt đối mà cả quốc gia đều thu được lợi ích.
 - Ủng hộ chính sách thương mại tự do



II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối (tiếp...)

- Mô hình thương mại
 - Những giả thiết:
 1. Thế giới chỉ có 2 quốc gia và sản xuất 2 mặt hàng.
 2. Thương mại hoàn toàn tự do.
 3. Chi phí vận chuyển bằng không.
 4. Lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và chỉ được di chuyển tự do giữa các ngành sản xuất trong nước.
 5. Cạnh tranh hoàn hảo tồn tại trên các thị trường.
 6. Công nghệ sản xuất ở các quốc gia là như nhau và không thay đổi.



II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối (tiếp...)

- Mô hình thương mại

Giờ công/sản phẩm	Nhật Bản	Việt Nam
Thép	2	6
Vải	5	3

- Nhật Bản có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất thép
- Việt Nam có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất vải
- Theo Adam Smith, Nhật Bản nên cmh sx thép, Việt Nam nên cmh sx vải. Sau khi trao đổi, cả hai quốc gia đều thu được lợi ích.

→ *Đánh giá lý thuyết lợi thế tuyệt đối?*



II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh (David Ricardo)

- Lợi thế so sánh

- Năm 1817 xuất bản “Các nguyên lý kinh tế chính *tri-Principles of political Economy*”, phát triển lý thuyết lợi thế tuyệt đối
- TMQT vẫn có thể xảy ra và đem lại lợi ích ngay cả khi QG có lợi thế tuyệt đối hoặc không có lợi thế tuyệt đối trong sx tất cả các mặt hàng
- QG nên cmh sx và xk những mặt hàng có hiệu quả sx cao hơn (*lợi thế so sánh*) và NK những mặt hàng có hiệu quả sx thấp hơn (*không có lợi thế so sánh*)



II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh (tiếp...)

- Các giả thiết:

1. Thế giới chỉ có hai quốc gia và sản xuất hai mặt hàng
2. Thương mại hoàn toàn tự do
3. Chi phí vận chuyển bằng không
4. Lợi ích kinh tế theo quy mô là không đổi
5. Lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và chỉ được di chuyển tự do giữa các ngành sản xuất trong nước
6. Cạnh tranh hoàn hảo tồn tại trên các thị trường
7. Công nghệ sản xuất ở các quốc gia là như nhau và không thay đổi.

II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh (tiếp...)

- Mô hình giản đơn về lợi thế so sánh (Mô hình 2.1)

Giờ công/sản phẩm	Nhật Bản	Việt Nam
Thép	2	12
Vải	5	6

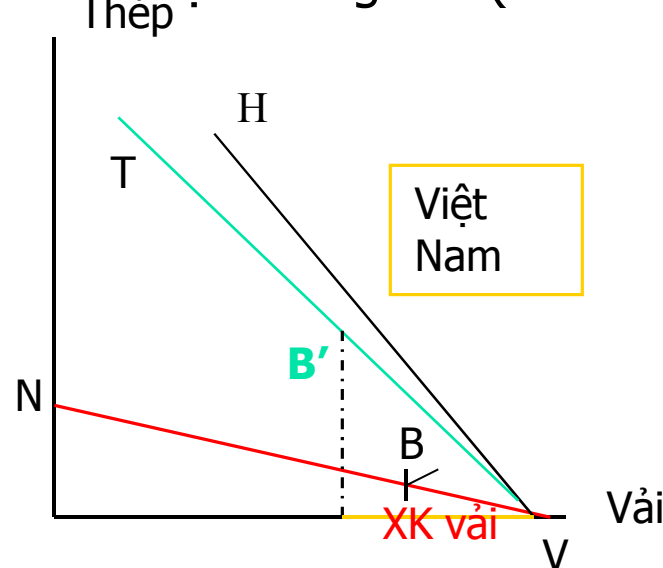
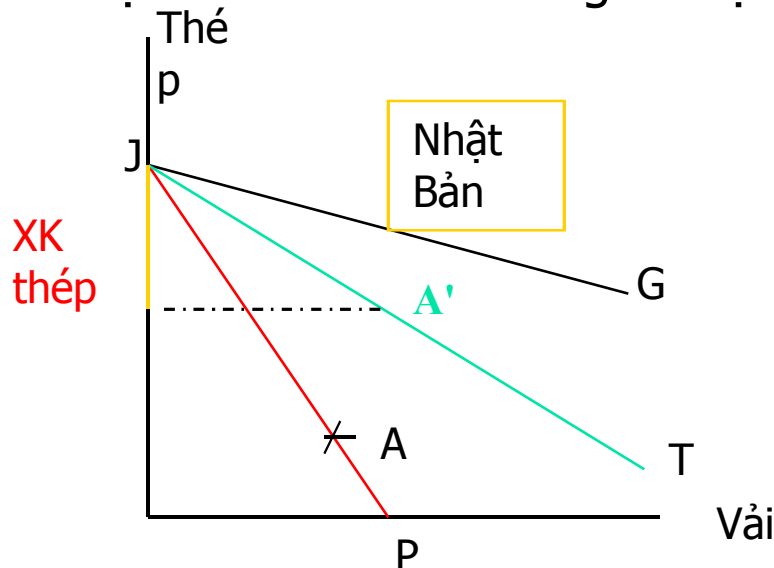
- Nhật Bản có hiệu quả sản xuất cao hơn so với Việt Nam trong việc sản xuất cả hai mặt hàng
- Lợi thế so sánh: Nhật Bản: mặt hàng thép; Việt Nam: mặt hàng vải
- Các xác định lợi thế so sánh:
$$\frac{\text{CFLĐ để sx 1 đv thép ở NB}}{\text{CFLĐ để sx 1 đv thép ở VN}} < \frac{\text{CFLĐ để sx 1 đv vải ở NB}}{\text{CFLĐ để sx 1 đv vải ở VN}}$$
- Điều kiện thương mại quốc tế giữa hai mặt hàng: Phải nằm giữa tỷ lệ trao đổi nội địa ở hai quốc gia

II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.4. Mở rộng lý thuyết cổ điển về TMQT:

Lợi thế so sánh dưới góc độ chi phí cơ hội không đổi (Haberler)



JP và **NV**: đường giới hạn khả năng sx; **JT** và **VT**: đường mức giá QT và chính là các đường giới hạn tiêu dùng; **A** và **B** là điểm sx và TD trước khi có TM; **A'** và **B'** là điểm sx và TD khi có TM; Nếu **JT** trùng với **JG**: Toàn bộ miền lợi ích thuộc về Nhật Bản, còn Việt Nam không có lợi gì; → Mỗi QG chuyên môn hóa hoàn toàn sx sản phẩm có lợi thế so sánh để thu được lợi ích tối đa



II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.4. Mở rộng lý thuyết cổ điển về TMQT (tiếp...):

- Lợi thế so sánh dưới góc độ tiền tệ:
 - Tiền công và giới hạn tỷ giá
 - Trên thực tế, hàng hóa ít khi được trao đổi trực tiếp với nhau
 - Hàng hóa được tính giá bằng tiền
 - Điều kiện để xuất khẩu:

$$A_{1j}W_{1e} < A_{2j}W_2$$

$$\text{Hay } A_{1j}/A_{2j} < W_2/(W_{1e})$$

- A_{1j} và A_{2j} là nhu cầu lao động trên một đơn vị ở nước 1 và nước 2 để sản xuất hàng hóa j tương ứng
- W_1 và W_2 là tỷ lệ tiền công ở nước 1 và nước 2 bằng tiền tệ của nước 1 và 2 tương ứng
- e là tiền tệ của nước 2/tỷ giá tiền tệ của nước 1 hay số đơn vị tiền tệ của nước 2 cần thiết để mua 1 đơn vị tiền tệ của nước 1

II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.4. Mở rộng lý thuyết cổ điển về TMQT (tiếp...):

- Trong trường hợp có nhiều loại hàng hóa

- Ví dụ: Giả định Tây Ban Nha và Đức có nhu cầu lao động trên một đơn vị sản xuất và tiền công giống như bảng mô tả dưới đây. Biết rằng $e=0,8$ marks/peseta (Mô hình 2.2)

	Tỷ lệ lương	Rượu	Dao kéo	Quần áo	Máy móc	Lúa mì	Phomat
1. TBN	2pesetas/hrs.	4 hrs.	12 hrs.	6hrs.	15hrs.	5hrs.	7hrs.
2. Đức	3.2marks/hrs.	3 hrs.	4 hrs.	5hrs.	6hrs.	2.8hrs.	3hrs.

- Tây Ban Nha nên xuất khẩu những mặt hàng nếu như: $A_{1j}/A_{2j} < W_2/W_1 e$
- Tây Ban Nha nên chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu quần áo, rượu, lúa mì.
- Đức nên chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu phomat, máy móc, dao kéo
- Sau khi trao đổi, cả hai quốc gia đều thu được lợi ích



II. Một số lý thuyết TMQT

II. Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.4. Mở rộng lý thuyết cổ điển về TMQT (tiếp...):

- Trường hợp có nhiều nước tham gia thương mại
 - Ví dụ: giả sử có 2 hàng hóa và 3 nước tham gia thương mại được thể hiện ở bảng mô tả dưới đây (mô hình 2.3):

Nước	Cá	Dao kéo	Tỷ lệ giá tự cung tự cấp
Thụy Điển	4 giờ/1bs.	10 giờ/đơn vị	1 cut: 2½ 1bs.cá
Đức	5 giờ/1bs.	15 giờ/đơn vị	1 cut:3 1bs.cá
Pháp	5 giờ/1bs.	20 giờ/đơn vị	1 cut: 4 1bs.cá



II. Một số lý thuyết TMQT

II: Một số lý thuyết về TMQT (tiếp...)

2.4. Mở rộng lý thuyết cổ điển về TMQT (tiếp...):

- Trường hợp có nhiều nước tham gia thương mại (tiếp theo...)
 - Xác định lợi thế so sánh dựa trên mô hình hai nước có sự khác biệt lớn nhất về giá tự cung tự cấp (mô hình 2.4)
 - Thụy Điển và Pháp: Thụy Điển có lợi thế so sánh về sản xuất dao kéo ($10/20 < 4/5$); Pháp có lợi thế so sánh về sản xuất cá
 - Giá dao kéo ở trong nước của Thụy Điển rẻ hơn so với ở Pháp
 - Điều kiện thương mại quốc tế giữa hai mặt hàng dao kéo và cá:
 $2,5bs cá < 1cut < 4bs cá$

Nước	Giá tự cung tự cấp	Giá quốc tế/điều kiện TMQT
Thụy Điển	1 cut : 2,5 bs cá	1 cut: 4 bs cá
Pháp	1 cut: 4 bs cá	1 cut : 2,5 bs cá

MODULE 3

LÍ THUYẾT THƯƠNG MẠI TÂN CỔ ĐIỂN

(Lý thuyết Heckscher-Ohlin- Heckscher-Ohlin Theory)

- Giới thiệu chung
 - Năm 1919, Eli Heckscher ra bài báo: "*The effect of foreign trade on the distribution of income*".
 - Năm 1933, Bertil Ohlin, là học trò của Heckscher, đã phát triển ý tưởng và mô hình của Heckscher, ra một cuốn sách rất nổi tiếng: "*Interregional and International Trade*".
 - Năm 1977, Ohlin đã nhận được giải thưởng Nobel về kinh tế.
- Quan điểm của H-O
 - Những nhân tố quy định thương mại:
 - Mức độ dư thừa/dôi dào (factor abundance) và rẻ của các yếu tố sản xuất ở các quốc gia khác nhau
 - Hàm lượng/mức độ sử dụng (factor intensity) các yếu tố sản xuất để tạo ra các mặt hàng khác nhau

LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI TÂN CỔ ĐIỂN (Lý thuyết Heckscher-Ohlin)

■ Các giả thiết:

- 1) Thế giới bao gồm 2 quốc gia, 2 yếu tố sản xuất (lao động và vốn), sản xuất 2 mặt hàng (X và Y);
- 2) Công nghệ sản xuất là giống nhau giữa hai quốc gia;
- 3) Hàng hóa X có hàm lượng lao động lớn hơn so với hàng hóa Y, và hàng hóa Y là hàng hóa có hàm lượng vốn lớn hơn so với hàng hóa X.
- 4) Cả hai mặt hàng được sản xuất trong điều kiện hiệu suất không đổi theo qui mô
- 5) Chuyên môn hóa là không hoàn toàn ở hai quốc gia.
- 6) Sở thích là giống nhau giữa hai quốc gia;
- 7) Cạnh tranh hoàn hảo tồn tại trên cả thị trường hàng hóa lẫn thị trường yếu tố sản xuất ở hai quốc gia;
- 8) Các yếu tố sản xuất có thể di chuyển tự do trong mỗi quốc gia, nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia;
- 9) Thương mại là tự do, chi phí vận chuyển bằng 0.
- 10) Thương mại quốc tế giữa hai quốc gia là cân bằng.
- 11) Tất cả các nguồn lực được sử dụng hoàn toàn ở cả hai quốc gia.



LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI TÂN CỔ ĐIỂN (Lý thuyết Heckscher-Ohlin)

- Cách xác định hàm lượng các yếu tố sản xuất:
 - Mặt hàng X được coi là có hàm lượng lao động cao hơn so với mặt hàng Y nếu:

$$\frac{L_X}{K_X} > \frac{L_Y}{K_Y}$$

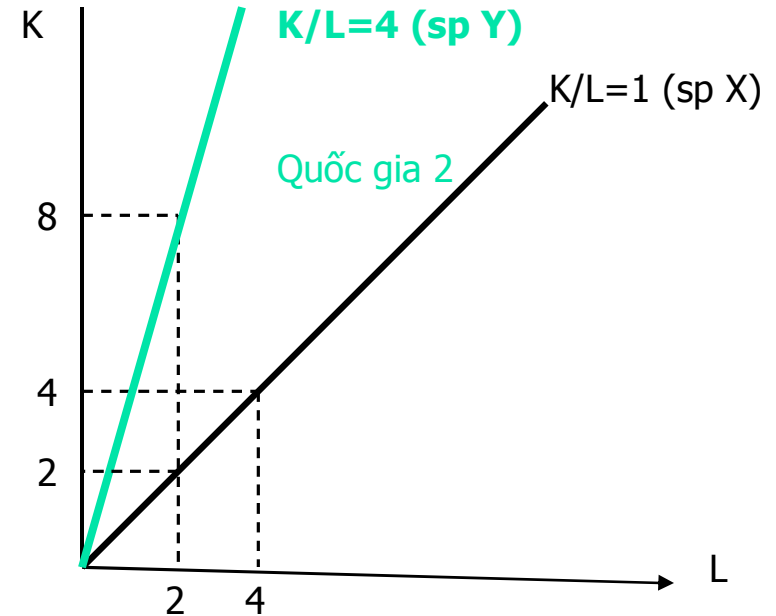
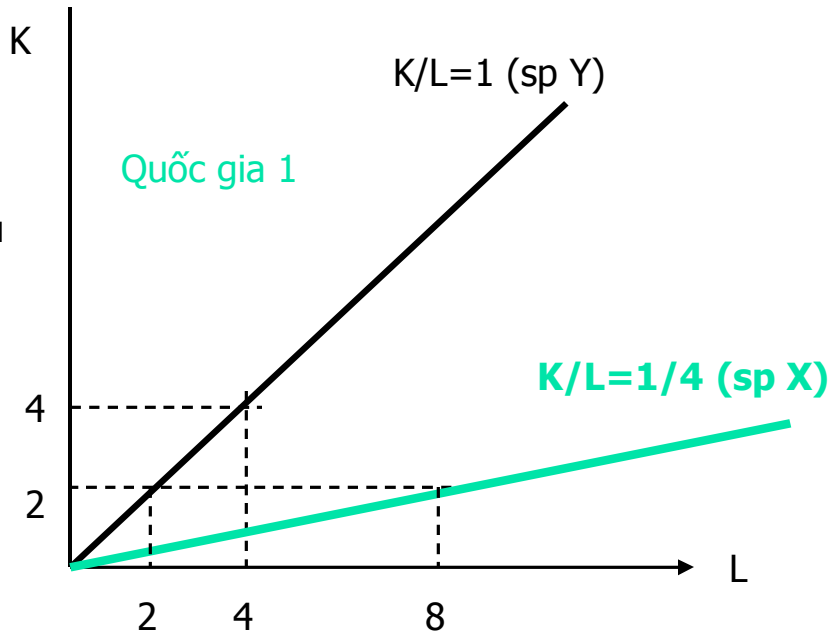
Trong đó:

- L_X và L_Y là lượng lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị X và Y
- K_X và K_Y là lượng vốn cần thiết để sản xuất ra một đơn vị X và Y, một cách tương ứng.

Chương 2: Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế

- Cách xác định hàm lượng các yếu tố sản xuất:

Hình 3.1:
Hàm lượng các yếu tố sản xuất



Quốc gia 1: Đường $K/L = 1$ đối với sản phẩm Y có độ dốc cao hơn đường $K/L = 1/4$ đối với sản phẩm X -> sản phẩm Y sử dụng nhiều vốn hay $K_y/L_y > K_x/L_x$

Quốc gia 2: Đường $K/L = 4$ đối với sản phẩm Y cao hơn đường $K/L = 1$ đối với sản phẩm X -> sản phẩm X sử dụng nhiều lao động hay $K_y/L_y > K_x/L_x$

Quốc gia 2 sử dụng **K** nhiều hơn **quốc gia 1** trong việc sản xuất cả hai mặt hàng vì giá của vốn rẻ hơn.

Chương 2: Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế

- Cách xác định quốc gia có mức độ dồi dào (dư thừa) các yếu tố sản xuất
 - Nước A được coi là dồi dào tương đối về lao động nếu:

$$\frac{L_A}{K_A} > \frac{L_B}{K_B}$$

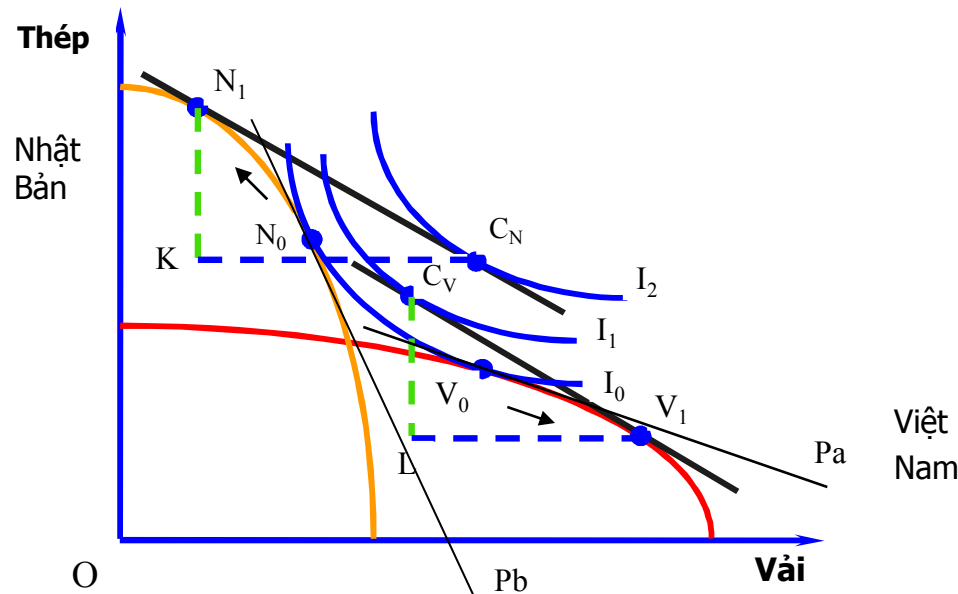
Trong đó: L_A và L_B là lượng lao động của nước A và nước B
 K_A và K_B là lượng vốn của nước A và nước B

- Lao động ở nước A được coi là rẻ hơn so với lao động ở nước B nếu $(w/r)_A < (w/r)_B$

→ *Hàm lượng của các yếu tố sản xuất và mức độ dồi dào các yếu tố đo bằng tỷ lệ tương quan chứ không bằng lượng tuyệt đối*

LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI TÂN CỔ ĐIỂN (Lý thuyết Hecksher-Ohlin)

- **Định lý H-O:** Một quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng mà việc sản xuất đòi hỏi sử dụng nhiều một cách tương đối yếu tố dồi dào của QG và nhập khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều yếu tố nguồn lực khan hiếm của QG
- **Mô hình thương mại Hecksher-Ohlin**



Hình 3.2 – Mô hình thương mại H-O

LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI TÂN CỔ ĐIỂN

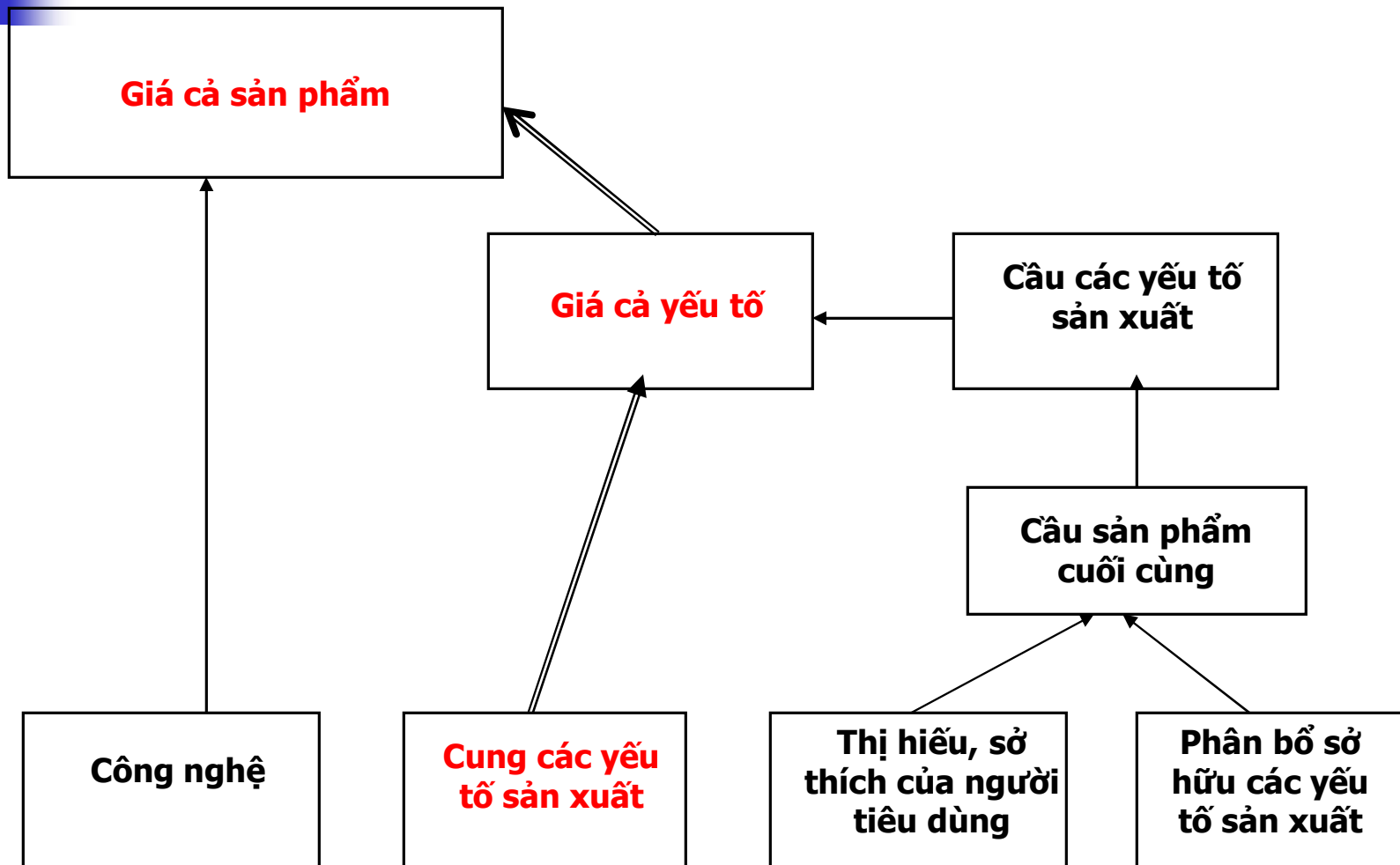
(Lý thuyết Heckscher-Ohlin)

- Mô hình thương mại Heckscher-Ohlin (tiếp)
 - Giả sử:
 - Hai quốc gia là Nhật Bản và Việt Nam
 - Mặt hàng thép cần nhiều vốn, mặt hàng vải cần nhiều lao động
 - Khi chưa có thương mại:
 - N_0 và V_0 là các điểm sx và tiêu dùng của Nhật Bản và Việt Nam
 - P_a và P_b là giá cả tương quan giữa thép và vải
 - Sau khi có thương mại:
 - Vì $P_a < P_b$, nên:
 - Việt Nam có lợi thế so sánh về sx vải
 - Nhật Bản có lợi thế so sánh về sx thép
 - VN sẽ chuyên môn hóa sx vải, nền KT chuyển từ V_0 đến V_1
 - NB sẽ chuyên môn hóa sx thép, nền KT chuyển từ N_0 đến N_1
 - Điểm tiêu dùng mới của hai quốc gia là NB (C_N), VN (C_V)
- Cả hai quốc gia đều thu được lợi ích khi tham gia TMQT

MODULE 3

LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI TÂN CỔ ĐIỂN

(Sơ đồ hệ thống cân bằng chung của lý thuyết H-O)



LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI TÂN CỔ ĐIỂN

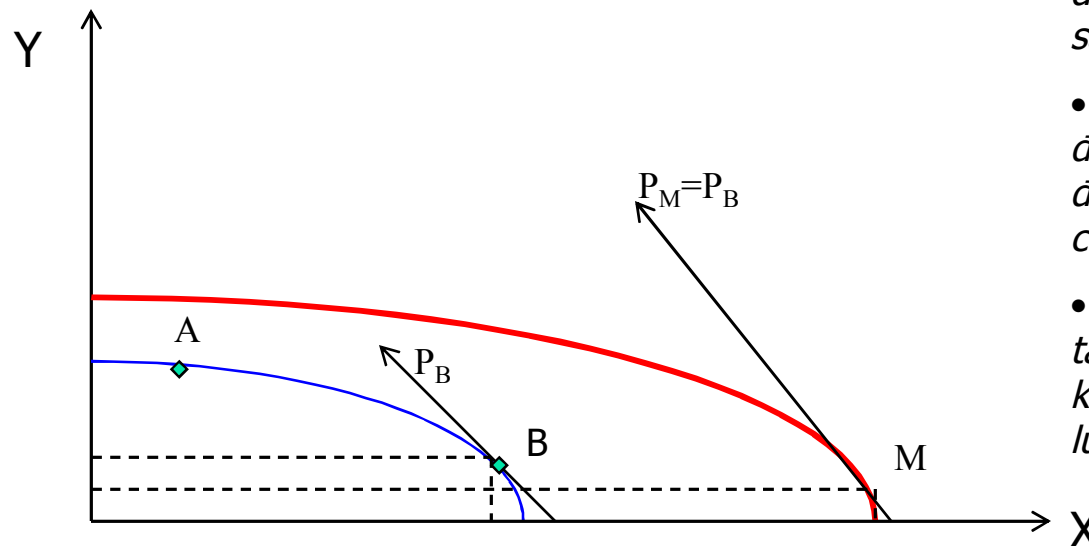
(Các mệnh đề khác của lý thuyết H-O)

- Định lý cân bằng giá cả yếu tố sản xuất (H-O-S)
 - Thương mại tự do sẽ làm cho giá cả các yếu tố sản xuất có xu hướng cân bằng
 - Mô hình thương mại:
 - Trước khi có TMQT:
 - NB là nước dồi dào tương đối về vốn → giá của vốn (mức lãi suất) sẽ thấp hơn so với VN.
 - VN là nước dồi dào tương đối về lao động → giá của lao động (mức tiền lương) sẽ thấp hơn so với NB
 - Sau khi TMQT:
 - NB sẽ cmh' sx và xk thép → nhu cầu về vốn sẽ tăng lên → mức lãi suất có xu hướng tăng lên; mức lương có xu hướng giảm xuống
 - VN sẽ cmh' sx và xk vải → nhu cầu về lao động sẽ tăng lên → mức tiền lương có xu hướng tăng lên; mức lãi suất có xu hướng giảm xuống.
 - Dẫn đến sự cân bằng giữa các mức lãi suất, tiền lương giữa hai nước.

MODULE 5

Tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế

■ Định lý Rybczynski



- L tăng \rightarrow sản lượng X tăng do lượng L và K chuyển sang sản xuất X tăng.

- Với giá cả hàng hóa không đổi thì w và r cũng không đổi khi NSLĐ của L và NSLĐ của K không đổi

- Để sử dụng hết số L gia tăng nhưng giữ tỷ lệ K/L không đổi cần phải giảm sản lượng Y .

Hình 5.3: Với giá cả hàng hóa cố định, sự gia tăng của một nhân tố sản xuất (L), sản lượng hàng hóa X (chứa nhiều L) tăng với tốc độ cao, còn hàng hóa Y (chứa nhiều K) giảm đi.

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác

(Nghịch lý Leontief - Leontief paradox)

- Wassily Leontief được nhận giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1973
- Chọn Mỹ để nghiên cứu (nước dồi dào tương đối về vốn) và thấy định lý H-O không thực sự đúng.
- Sử dụng số liệu về KT Mỹ năm 1947 để tính toán tỷ lệ giữa LĐ và vốn sử dụng trong sx các mặt hàng xk và thay thế nk của Mỹ.
- Theo H-O, Mỹ sẽ là nước xk những mặt hàng có hàm lượng vốn cao và nk những mặt hàng có hàm lượng LĐ cao
- Tuy nhiên, khi tiến hành kiểm định thực tế, Leontief phát hiện ra rằng các mặt hàng xk của Mỹ lại có hàm lượng vốn thấp hơn các mặt hàng nk
- Những kiểm định mới đây về lý thuyết H-O cũng đã thừa nhận sự tồn tại của nghịch lý này.

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác (Nghịch lý Leontief)

- Có nhiều nỗ lực để giải thích nghịch lý Leontief nhưng cho đến nay chưa có cách giải thích nào được hoàn toàn chấp nhận, lý do:
 - *Sai sót trong tính toán số liệu thống kê*: các tính toán của Leontief là sai hoặc các số liệu mà ông sử dụng không mang tính đại diện
 - *Sự đảo ngược hàm lượng các yếu tố*: Khi một hàng hóa được sx ở một nước bởi phương pháp sử dụng tương đối nhiều vốn nhưng được sx ở nước khác với phương pháp sử dụng tương đối nhiều LĐ. Trên thực tế, hiện tượng đảo ngược hàm lượng các ytsx không phải là phổ biến
 - *Sở thích*: Trên thực tế, sở thích của các QG là khác nhau, và dân chúng của một QG có thể có thiên hướng tiêu dùng nhiều những mặt hàng mà QG đó có lợi thế trong sx
 - *Chính sách BHMD*: Trong mô hình H-O, TM được giả định là hoàn toàn tự do. Nhưng vào năm 1947, chính sách BHMD được áp dụng phổ biến ở Mỹ và nhiều QG khác. Ở Mỹ, LĐ được bảo hộ nhiều hơn so với vốn.

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác (Nghịch lý Leontief)

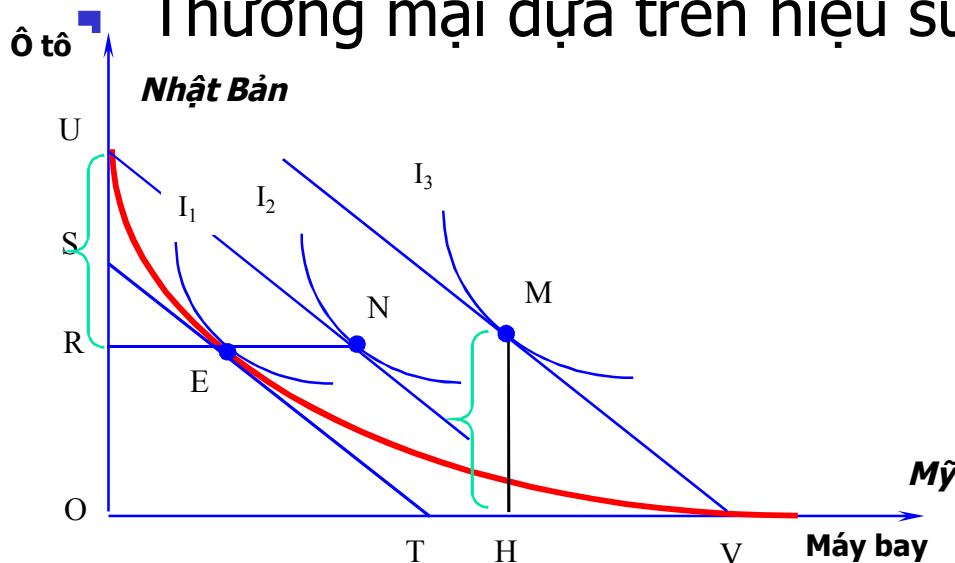
- Có nhiều nỗ lực để giải thích nghịch lý Leontief nhưng cho đến nay chưa có cách giải thích nào được hoàn toàn chấp nhận, lý do (tiếp theo...)
 - *NSLĐ cao của công nhân Mỹ*: NSLĐ của công nhân Mỹ rất cao. Về thực chất Mỹ là nước dồi dào về lao động có tay nghề (cũng như dồi dào về vốn) và khan hiếm lao động không có tay nghề
 - *Tài nguyên thiên nhiên*: Mỹ không phải là nước dồi dào tương đối về tài nguyên thiên nhiên, cho nên phải NK một lượng lớn các loại khoáng sản như sắt, đồng, bô xít, dầu mỏ... Để chế biến các mặt hàng này, Mỹ sẽ phải NK một lượng vốn lớn từ bên ngoài
 - *Vốn đầu tư vào nguồn nhân lực*: Nếu như vốn đầu tư vào nguồn nhân lực được tính đến thì hàm lượng các ytx của các mặt hàng XK và thay thế NK của Mỹ có thể thay đổi, dẫn đến làm đảo ngược nghịch lý Leontief.

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác (Các lý thuyết thương mại mới)

- Các lý thuyết này có thể phân thành 3 nhóm căn cứ vào cách tiếp cận của chúng:
 - Lý thuyết dựa trên hiệu suất theo quy mô
 - Ricardo và H-O: Giả định hiệu suất không đổi theo quy mô
 - Lý thuyết TM mới: TM giữa các nước có nền KT giống nhau (công nghệ sản xuất, mức độ trang bị các yếu tố và sở thích) đem lại lợi ích cho các bên nhờ sx được tổ chức trên quy mô lớn.
 - Lý thuyết liên quan đến công nghệ
 - Ricardo: TM hình thành do sự khác biệt về NSLĐ giữa các nước. Sự khác biệt về NSLĐ do sự khác biệt công nghệ sx (là yếu tố tĩnh)
 - H-O: Công nghệ được giả định là giống nhau giữa các nước
 - Các lý thuyết mới: sự khác biệt về công nghệ (là yếu tố động).
 - Lý thuyết liên quan đến cầu
 - Ricardo: Chưa đề cập đến yếu tố cầu
 - H-O: Sự khác biệt cung của các yếu tố quy định cơ cấu trao đổi TMQT
 - Lý thuyết mới: Sự đa dạng hóa của sản phẩm và sự khác biệt thị hiếu tiêu dùng giữa các nước là yếu tố quan trọng quy định cơ cấu trao đổi TMQT.

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác (Các lý thuyết thương mại mới)

Thương mại dựa trên hiệu suất tăng dần theo quy mô



Hình 4.1 - Thương mại dựa trên hiệu suất tăng dần theo qui mô

- Trong trường hợp hiệu suất tăng dần theo quy mô: UV là một đường cong lồi về phía gốc tọa độ; Chi phí cơ hội giảm dần.

- NB và Mỹ: giống nhau mọi khía cạnh (công nghệ sx, mức độ trang bị các ytsx, sở thích, cùng sx máy bay và ô tô).

- Do giống nhau về mọi khía cạnh, nên 2 nước cùng đường giới hạn khả năng sx (UV) và các đường bàng quan, cùng mức giá hàng hóa tương quan (ST).

- Khi chưa có TM: hai nước sx và TD tại E.

- **Khi có TM:** NB cmh' hoàn toàn sx Ô tô, Mỹ cmh' hoàn toàn máy bay. Điểm tiêu dùng mới của NB là N và của Mỹ là M
- **Như vậy:** (i) cả hai QG cùng có lợi nhờ TMQT (đạt tới các điểm tiêu dùng cao hơn) ; (ii) Sản lượng sản phẩm tăng lên trên phạm vi TG; Mức giá hàng hóa tương quan không cản trở việc hai QG buôn bán với nhau để thu được lợi ích

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác

(Các lý thuyết TM hậu H-O và TM nội bộ ngành CN)

- **Thuyết trì hoãn bắt chước (The Imitation Lag Theory)**
 - Giả định của thuyết cho rằng công nghệ giống nhau không thường sẵn có ở tất cả các nước.
 - Có sự trì hoãn trong việc nhân rộng công nghệ từ nước này sang nước khác.
 - Thời gian trì hoãn này được xác định bằng độ dài thời gian giới thiệu sản phẩm ở nước 1 và sự giới thiệu sản phẩm ở nước 2...
 - Sự trì hoãn về cầu:
 - Thời gian trì hoãn: khoảng thời gian giữa sự xuất hiện của sản phẩm ở nước 1 và sự chấp nhận sản phẩm như một hàng hóa thay thế cho sản phẩm đang được tiêu dùng ở nước 2.
 - Nguyên nhân: do sự chung thủy của khách hàng, sức ì và sự chậm trễ trong luồng thông tin.
- *Sự trì hoãn bắt chước công nghệ* → *Sự khác biệt NSLĐ* → *Sự khác biệt về lợi thế so sánh*

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác

(Các lý thuyết TM hậu H-O và TM nội bộ ngành CN)

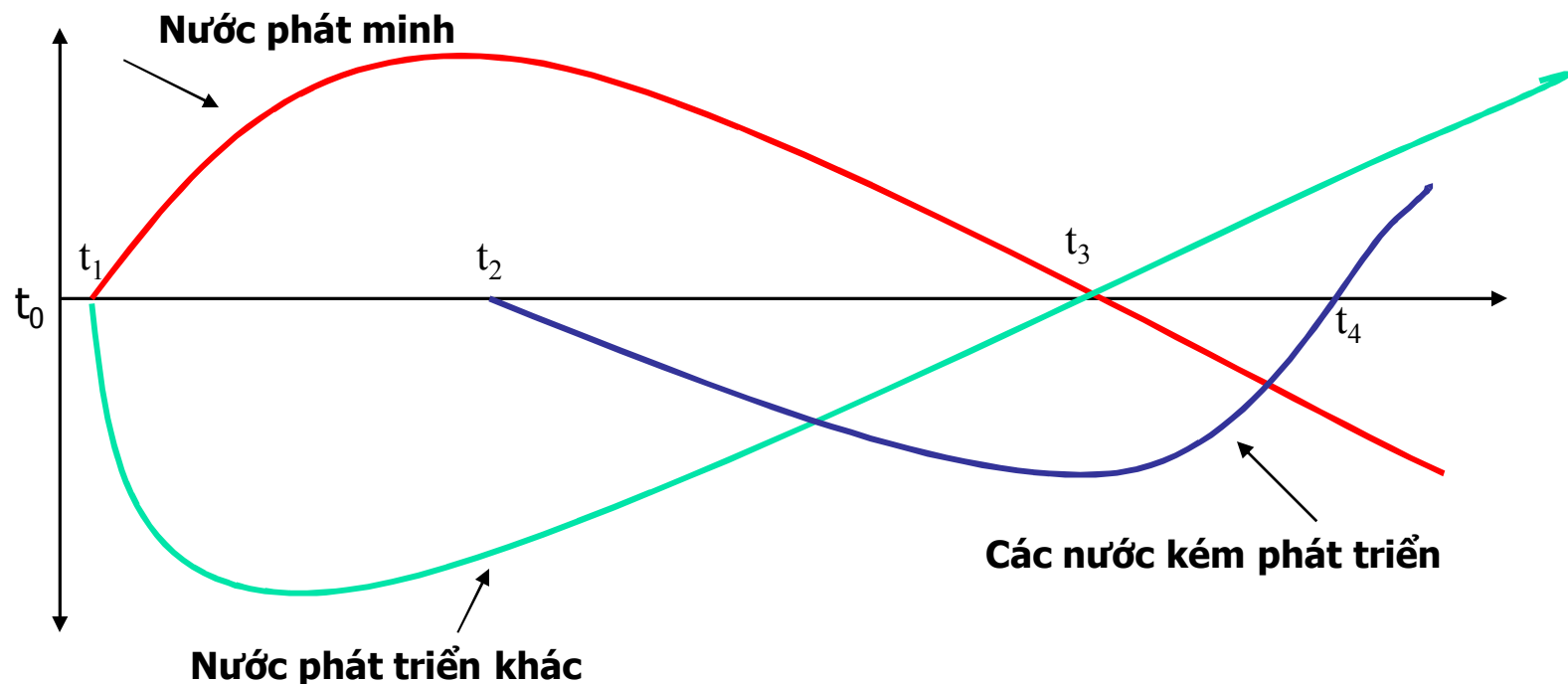
- **Thuyết chu kỳ sản phẩm (The Product Cycle Theory)**

<i>Giới thiệu sản phẩm</i>	<i>Sản phẩm chín muồi</i>	<i>Sản phẩm chuẩn hóa</i>
-được sản xuất với chi phí cao -sản xuất tại các nước giàu có (Mỹ) -tiêu thụ trong nước (tại Mỹ)	-chi phí sản xuất thấp -sử dụng công nghệ chuẩn hóa -sản xuất tiêu thụ rộng rãi (tại Tây Âu và Nhật Bản-bắt chước công nghệ sản xuất)	-quá trình sản xuất chia ra nhiều công đoạn khác nhau (gia công) -chi phí sản xuất thấp (lao động rẻ, dồi dào)
Lợi thế tuyệt đối về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuộc về Mỹ (nước phát minh)	Lợi thế so sánh của sản phẩm thuộc về các nước bắt chước công nghệ sản xuất (Tây Âu và Nhật Bản)	Lợi thế so sánh thuộc về các nước đang phát triển (Việt Nam)

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác

(Các lý thuyết TM hậu H-O và TM nội bộ ngành CN)

- Thuyết chu kỳ sản phẩm (The Product Cycle Theory)



Hình 4.2. Chu kỳ sản phẩm và thương mại quốc tế

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác (Học thuyết Linder)

- H-O: Phương pháp tiếp cận chủ yếu hướng về cung
- Học thuyết Linder:
 - Các loại hàng hóa được sx trong một nước thể hiện mức thu nhập trên một đầu người của nước đó
 - Thị hiếu của người tiêu dùng phụ thuộc nhiều vào thu nhập của họ
 - Mức thu nhập bình quân trên đầu người sẽ hình thành nên kiểu thị hiếu.
 - Thị hiếu của “*những người tiêu dùng đại diện*” trong một nước sẽ tạo ra nhu cầu về các sản phẩm.
 - Những nhu cầu này sẽ dẫn đến việc các công ty trong nước sx để đáp ứng nhu cầu.
 - TMQT của hàng hóa sx thường diễn ra sôi động giữa các nước có mức thu nhập trên đầu người tương đương nhau.
 - *Lưu ý: Học thuyết của Linder chỉ áp dụng đối với các sản phẩm chế biến. Còn TM hàng ngvl và hàng thô thì chủ yếu do mức độ trang bị các ytsx quy định theo như kết luận của H-O.*

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác

(Thương mại trong nội bộ ngành công nghiệp)

- H-O: Phần lớn thương mại xảy ra giữa các nước phát triển và đang phát triển là *inter-industry trade*.
- Trên thực tế, một tỷ trọng lớn và ngày càng gia tăng của TMQT (đặc biệt giữa các QGCN phát triển) về các sản phẩm rất giống nhau (có hàm lượng các ytsx giống nhau) nhưng lại khác nhau về sự khác biệt của sản phẩm (indifferentiated goods)
- Tỷ lệ thương mại nội bộ ngành:
$$ITT = \frac{(|X_i + M_i| - |X_i - M_i|)}{(|X_i + M_i|)} * 100\%$$

Trong đó: X và M là xuất khẩu và nhập khẩu; $X+M$ là toàn bộ thương mại; $|X-M|$ là phần chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

- Ví dụ:
 - Ô tô Toyota (Nhật) và Ford (Mỹ) thuộc cùng một ngành công nghiệp chế tạo ô tô.
 - Nhật Bản xuất khẩu xe Toyota sang Mỹ, đồng thời lại nhập khẩu xe Ford từ Mỹ

Những thách thức đối với lý thuyết H-O và các lý thuyết khác

(Thương mại trong nội bộ ngành công nghiệp- tiếp...)

- Mức tăng trưởng nhanh của thương mại trong nội bộ ngành do:
 - Sự khác biệt của sản phẩm do các nhà sx muốn tạo ra sự khác biệt hoặc do sự đa dạng hóa của nhu cầu...
 - Tiết kiệm được chi phí vận chuyển trong một nước rộng lớn hoặc giữa các nước gần nhau về khu vực địa lý
 - Chi phí sản xuất sản phẩm giảm xuống và giá cả sản phẩm giảm xuống do hiệu suất tăng dần theo quy mô
 - Sự khác nhau giữa khả năng các yếu tố sản xuất và sự đa dạng sản phẩm
- Sự khác biệt của sản phẩm (differentiated goods):
 - Khác biệt về chất lượng hoặc thiết kế sản phẩm
 - Sự không biết của người mua về đặc điểm cơ bản và chất lượng hàng hóa
 - Các hoạt động khuyến khích bán hàng rộng khắp của người bán
 - Phát triển chiến dịch quảng cáo
 - Khác biệt địa điểm bán hàng, thỏa mãn nhu cầu người mua.



Chính sách thương mại

(Khái niệm, nội dung, nhiệm vụ)

■ Khái niệm:

- *Là một hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc của Nhà nước*
- *Nhà nước sử dụng các công cụ, biện pháp thích hợp để điều chỉnh các hoạt động TMQT trong một thời kỳ nhất định phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của QG.*

■ Nội dung:

- Chính sách mặt hàng: là chính sách khuyến khích hay hạn chế XNK mặt hàng nào đó trong một khoảng thời gian nhất định
- Chính sách thị trường: bao gồm việc định hướng và biện pháp mở rộng thị trường
- Chính sách hỗ trợ: chính sách ĐT, chính sách giá cả, chính sách tỷ giá v.v.

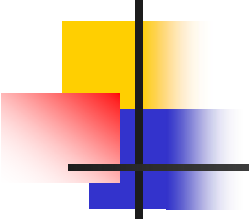


Chính sách thương mại

(Khái niệm, nội dung, nhiệm vụ- Tiếp...)

■ *Nhiệm vụ:*

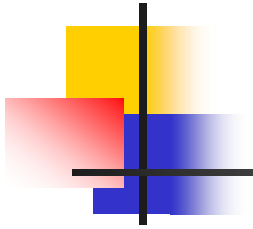
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong nước xâm nhập và mở rộng thị trường ra nước ngoài
- Bảo vệ thị trường nội địa, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong nước đứng vững và vươn lên trong hoạt động KDQT

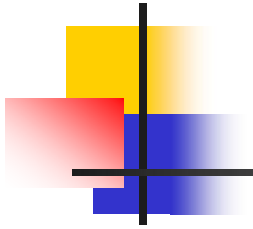


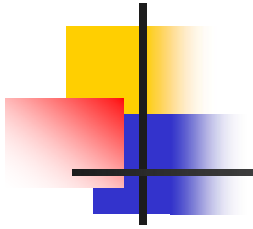
Chính sách thương mại

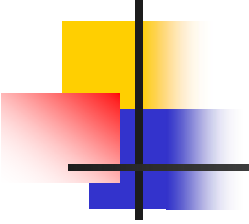
(Các công cụ, biện pháp)

- **Các công cụ, biện pháp bảo hộ bao gồm:**
 - *Thuế quan:* Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
 - *Các biện pháp phi thuế quan, bao gồm:*
 - Các biện pháp hạn chế định lượng (cấm, hạn ngạch, giấy phép)
 - Các biện pháp quản lý giá (giá tính thuế tối đa, giá tính thuế tối thiểu, phí thay đổi, phụ thu)
 - Các biện pháp liên quan đến hình thức DN (như DNTM nhà nước)
 - Các biện pháp kỹ thuật (quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, yêu cầu về nhãn mác, kiểm dịch động thực vật, ...)
 - Các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời (như tự vệ, trợ cấp, các biện pháp đối kháng, biện pháp chống phá giá, ...)
 - Các biện pháp liên quan đến đầu tư
 - Các biện pháp hành chính khác (như tem thuế, yêu cầu kết hối, thủ tục hành chính, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ...)



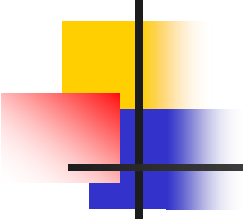






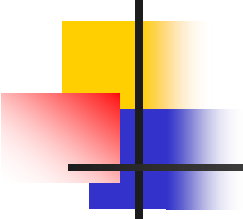
Chính sách thương mại (Thuế quan)

1. Khái niệm: Thuế quan là loại thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hóa xk hay nk của mỗi quốc gia
 2. Phương thức tính thuế nhập khẩu:
 - Tính theo đơn vị vật chất của hàng nhập khẩu: $P_1 = P_0 + T_s$
- P_0 : Giá nhập khẩu
 T_s : Thuế tính theo đơn vị hàng hóa
 P_1 : Giá hàng hóa sau khi nhập khẩu



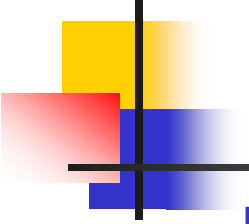
Chính sách thương mại (Thuế quan)

1. Phương thức tính thuế nhập khẩu (tiếp...):
 - Tính theo giá trị của hàng nhập khẩu: $P_1 = P_0(1 + t)$
- P_0 : Giá nhập khẩu
- T_s : Tỷ lệ % thuế đánh vào giá hàng hóa
- P_1 : Giá hàng hóa sau khi nhập khẩu
- Tính thuế hỗn hợp: Kết hợp hai cách tính trên



Chính sách thương mại (Thuế quan)

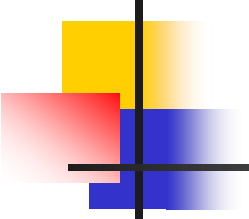
- Các loại thuế quan đặc thù:
 - Thuế theo hạn ngạch:
 - Là một biện pháp quản lý nhập khẩu với hai mức thuế suất nhập khẩu. Hàng hóa trong hạn ngạch thuế quan thì có mức thuế suất thấp còn ngoài hạn ngạch thuế quan thì chịu mức thuế suất cao hơn
 - Ví dụ: Mức thuế MFN của Hoa Kỳ năm 2002 áp dụng đối với số lượng trong hạn ngạch bình quân là 9%, trong khi đó mức thuế đối với số lượng vượt hạn ngạch trung bình là 53%.
 - Thuế đối kháng hay còn gọi là thuế chống trợ cấp xuất khẩu:
 - Là một khoản thuế đặc biệt đánh vào sản phẩm nhập khẩu để bù lại việc nhà sản xuất và xuất khẩu sản phẩm đó được Chính phủ nước xuất khẩu trợ cấp.
 - Thuế chống bán phá giá:
 - Là một loại thuế quan đặc biệt được áp dụng để ngăn chặn và đối phó với hàng nhập khẩu được bán phá giá vào thị trường nội địa tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh



Chính sách thương mại (Thuế quan)

■ Các loại thuế quan đặc thù (tiếp theo...)

- Thuế thời vụ:
 - Là loại thuế với mức thuế suất khác nhau cho cùng một loại sản phẩm. Thông thường được áp dụng cho mặt hàng nông sản, khi vào thời vụ thu hoạch trong nước thì áp dụng mức thuế suất cao nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, khi hết thời vụ thì trở lại mức thuế bình thường.
- Thuế bổ sung:
 - Là một loại thuế được đặt ra để thực hiện biện pháp tự vệ trong trường hợp khẩn cấp. Các chính phủ có thể áp dụng thuế bổ sung cao hơn mức thuế thông thường nếu như khối lượng hàng nhập khẩu của sản phẩm đó tăng lên quá cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc có nguy cơ làm mất đi một ngành sản xuất nào đó trong nước.
- Thuế leo thang (escalated tariff):
 - Nghĩa là hàng càng chế biến sâu thì thuế suất nhập khẩu càng cao
 - Loại thuế này có tác dụng khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu và hàng sơ chế hơn là hàng thành phẩm.
 - **Ví dụ**, mức thuế FMN của Hoa Kỳ đối với cá tươi sống hoặc ở dạng phiê đông lạnh là 0%, trong khi đó mức thuế đối với cá khô và xông khói là từ 4% đến 6%.



Chính sách thương mại (Thuế quan)

■ Các mức thuế:

- **Thuế phi tối huệ quốc** (non Most Favored- Nation) hay còn gọi là thuế suất thông thường: đây là mức thuế cao nhất mà các nước áp dụng đối với những nước chưa phải là thành viên của WTO và chưa ký hiệp định thương mại song phương với nhau. Thuế này có thể nằm trong khoảng từ 20-110%
- **Thuế tối huệ quốc** (MFN: Most Favored -Nation): Là loại thuế mà các nước thành viên WTO áp dụng cho những nước thành viên khác hoặc theo các hiệp định song phương về ưu đãi thuế quan. Đây là loại thuế có mức thuế suất thấp hơn nhiều so với thuế suất thông thường.
- **Thuế quan ưu đãi phổ cập** (GSP: Generalized System of Preferences): Là loại thuế ưu đãi cho một số hàng hóa nhập khẩu từ các nước ĐPT được các nước CN phát triển cho hưởng GPS. Mức thuế này thấp hơn mức thuế tối huệ quốc.
- **Thuế áp dụng đối với các khu vực TMTD**: Đây là loại thuế có mức thuế suất thấp nhất hoặc có thể bằng không đối với nhiều mặt hàng.
- **Các loại thuế quan ưu đãi khác**: một số nước tham gia ký kết các Hiệp định chuyên ngành như Hiệp định thương mại máy bay dân dụng, Hiệp định TM các sản phẩm dược, sản phẩm ô tô... cũng dành cho nhau các ưu đãi thuế quan đặc biệt đối với những sản phẩm này.

Chính sách thương mại (Thuế quan)

- **Đánh giá thuế quan:**

- **Mức thuế trung bình của một nước:** là tỷ lệ trung bình các loại thuế

Ví dụ: Có 3 loại hàng nhập khẩu: A (10%); B (15%); C (20%).

Mỗi nước nhập khẩu \$500,000 hàng hóa A, \$200,000 hàng hóa B và \$100,000 hàng hóa C.

- *Cách tính thứ nhất:* Tỷ trọng trung bình các tỷ lệ thuế:

$$\frac{10\% + 15\% + 20\%}{3} = 15\%$$

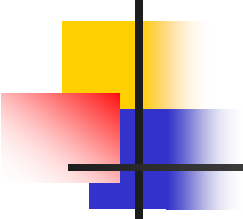
→ Cách tính này không tính đến tầm quan trọng tương đối của hàng NK.

- *Cách tính thứ hai:* Tỷ trọng của tỷ lệ thuế trung bình là:

$$\frac{10\%(\$500.000) + 15\%(\$200.000) + 15\%(\$100.000)}{\$500.000 + \$200.000 + \$100.000} = 12,5\%$$

→ Cách tính này thể hiện mỗi tỷ lệ thuế được tính theo tầm quan trọng của tổng lượng hàng hóa nhập khẩu.

- *Cách tính thứ ba* (trường hợp thuế quan có tính cấm đoán): loại thuế này có tỷ lệ cao tới mức mà nó làm ngăn cản hàng nhập khẩu vào trong nước.



Chính sách thương mại (Thuế quan)

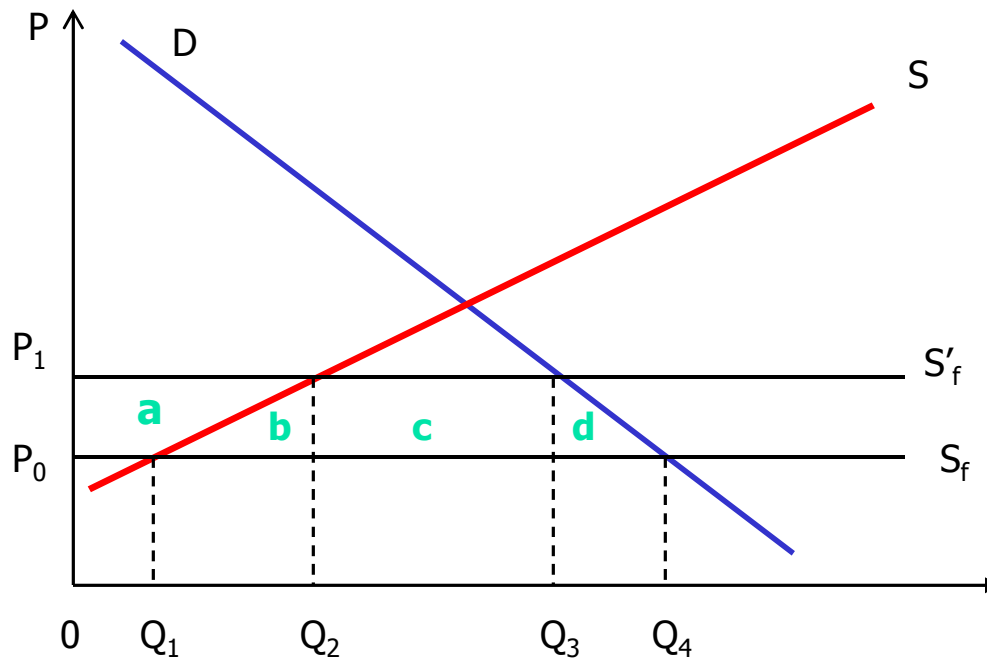
- Tỷ lệ thuế danh nghĩa (nominal tariff rate)
 - Thuế quan danh nghĩa áp dụng đối với sản phẩm cuối cùng.
 - Thuế quan danh nghĩa đánh vào giá cả của sản phẩm.
 - Thuế quan danh nghĩa quan trọng đối với người tiêu dùng.
 - Tỷ lệ bảo hộ thuế quan danh nghĩa (cách tính thứ nhất)

$$\frac{P_d - P_w}{P_w}$$

Trong đó: P_d và P_w là giá nội địa và giá thế giới của hàng hóa.

Chính sách thương mại (Thuế quan)

■ Tác động của thuế quan (trường hợp nước nhỏ)



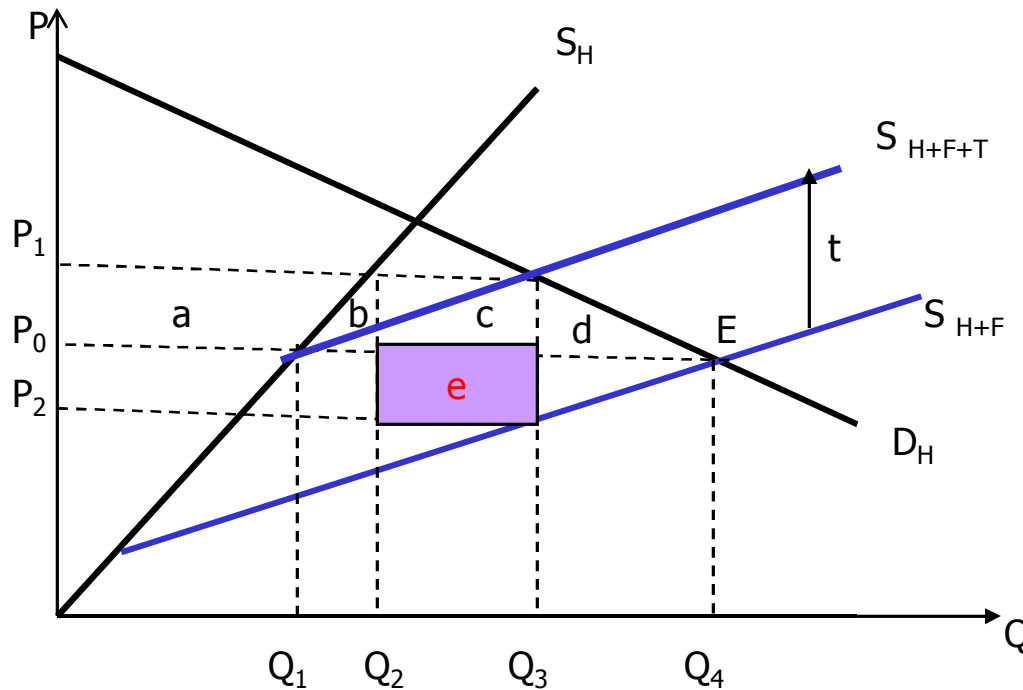
Hình 6.2. Tác động của thuế quan: trường hợp nước nhỏ

Khi chính phủ đánh thuế (t):

- P_0 tăng lên đến P_1 ; $P_1 = P_0 (1+t)$
 - Sản xuất: sản lượng sản xuất tăng lên (Q_1Q_2); Thặng dư của Người sản xuất tăng lên: dt hình a
 - Tiêu dùng: sản lượng tiêu dùng giảm (Q_3Q_4); Mức giảm thặng dư của Người tiêu dùng: dt hình (a+b+c+d)
 - Thu nhập của chính phủ: dt hình c
 - Thiệt hại đối với xã hội: dt hình (b+d)
- *Tổng thiệt hại*: 2 dt hình (b+d)

Chính sách thương mại (Thuế quan)

Tác động của thuế quan (trường hợp nước lớn)



Hình 6.3. Tác động của thuế quan: trường hợp nước lớn

- S_H và D_H : đường cung và cầu nội địa đối với mặt hàng X
- S_{H+F} : đường cung của thế giới kết hợp với đường cung nội địa
- Với tự do hóa TM: nền kt cân bằng ở E
- Chính phủ đánh thuế (t), đường cung S_{H+F} dịch chuyển tới S_{H+F+T}
- Giá nội địa tăng lên từ P_0 đến P_1 , giá xk của nước ngoài (giá thế giới) là P_2 .
- Sản xuất trong nước: sản lượng tăng ($Q_1 Q_2$); Mức tăng thặng dư sx: dt hình a
- Tiêu dùng trong nước: Sản lượng tiêu dùng giảm ($Q_3 Q_4$); Mức giảm thặng dư của người tiêu dùng: dt hình ($a+b+c+d$)
- Thu nhập của chính phủ: dt hình ($c+e$)
- Thiệt hại đối với xã hội: dt hình ($b+d$)
- Phúc lợi của QG tăng lên khi: dt ($b+d$)⁸⁷ < e

MODULE 6

Chính sách thương mại (Thuế quan)

- Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả (effective rate of protection "ERP")
 - Trong thực tế, nhiều hàng hóa trung gian được đưa vào thương mại quốc tế
 - Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả đánh vào phần giá trị gia tăng của sản phẩm
 - Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả được tính bằng công thức:

$$Fi = \frac{Vi' - Vi}{Vi}$$

Vi' là giá trị gia tăng trong ngành i khi áp dụng thuế nhập khẩu

Vi' = (doanh thu của thành phẩm – tổng giá trị sản phẩm trung gian), tính theo giá trong nước trong điều kiện áp dụng thuế nhập khẩu.

Vi là giá trị gia tăng trong ngành i trong điều kiện buôn bán tự do (không có thuế quan)

Vi = (doanh thu của thành phẩm - tổng giá trị sản phẩm trung gian), tính theo mức giá trong nước trong điều kiện tự do thương mại

MODULE 6

Chính sách thương mại (Thuế quan)

- Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả còn được tính bằng công thức:

$$F_i = \frac{t - a_i t_i}{1 - a_i}$$

Trong đó:

- F_i : là tỷ lệ bảo hộ thuế quan hiệu quả;
- t : tỷ lệ thuế quan danh nghĩa đối với sản phẩm cuối cùng;
- a_i : tỷ lệ giữa giá trị sản phẩm trung gian với giá trị sản phẩm cuối cùng khi không có thuế quan;
- t_i : là tỷ lệ thuế quan danh nghĩa đối với sản phẩm trung gian trường hợp thứ i .
- **Nếu $a_i = 0 \rightarrow F_i = t$** -> tức là không nhập nguyên liệu, mức độ bảo hộ thực tế chính là thuế quan danh nghĩa.
- **Nếu $t_i = 0$** -> tức là không đánh thuế vào sản phẩm trung gian, tỷ lệ bảo hộ thực tế là cao nhất, người sản xuất sẽ có lợi cao nhất.
- **Khi t_i càng tăng**, thì tỷ lệ bảo hộ thực tế ngày càng giảm
- **Khi $t_i > t$** thì F_i mang giá trị âm trong trường hợp áp dụng thuế quan đối với sản phẩm trung gian nhưng không áp dụng thuế quan đối với sản phẩm cuối cùng hoặc thuế áp dụng đối với đầu vào cao hơn nhiều đối với hàng hóa cuối cùng.

MODULE 6

Chính sách thương mại

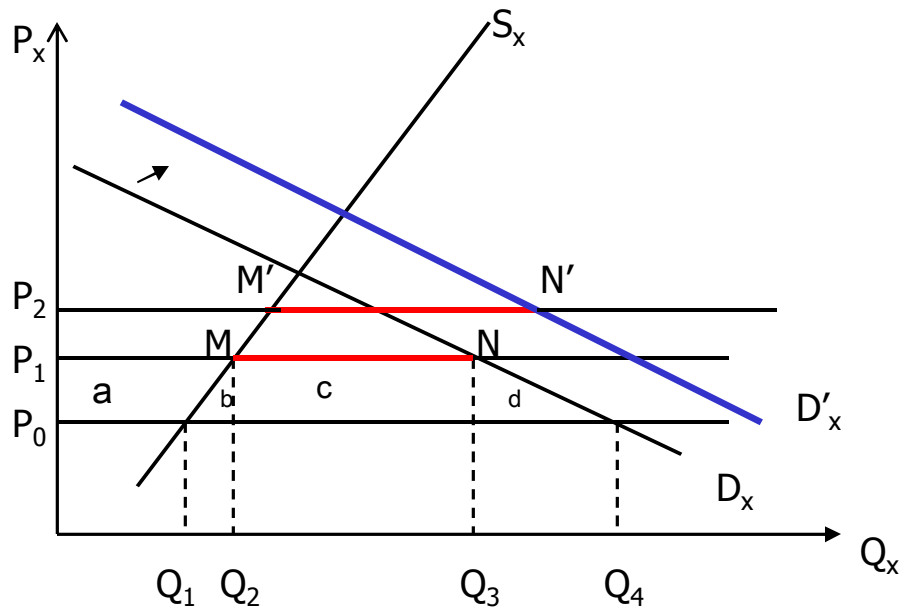
(Hàng rào phi thuế quan-Nontariff Trade Barriers)

- Hạn ngạch (import quota):
 - Là các quy định về số lượng tối đa mặt hàng nào đó được phép xuất hoặc nhập khẩu
 - Hạn ngạch nhập khẩu khác với thuế nhập khẩu ở chỗ là can thiệp vào giá hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa là gián tiếp chứ không phải trực tiếp

MODULE 6

Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

Tác động của hạn ngạch nhập khẩu



Hình 6.4: Tác động của hạn ngạch nhập khẩu

Giống với thuế nhập khẩu:

- Với hạn ngạch nhập khẩu: MN
- Giá trong nước tăng lên đến P1
- Sản xuất: sản lượng sản xuất tăng lên (Q1Q2); Thặng dư của Người sản xuất tăng lên: dt hình a
- Tiêu dùng: sản lượng tiêu dùng giảm (Q3Q4); Mức giảm thặng dư của Người tiêu dùng: dt hình (a+b+c+d)
- Thu nhập của chính phủ: dt hình c (nếu chính phủ bán đấu giá giấy phép NK)
- Thiệt hại đối với xã hội: dt hình (b+d)

Khác với thuế nhập khẩu:

- Với mức hạn ngạch M'N' = MN, giá X tăng lên đến P2
- Với mức thuế quan (t), giá X không đổi

MODULE 6

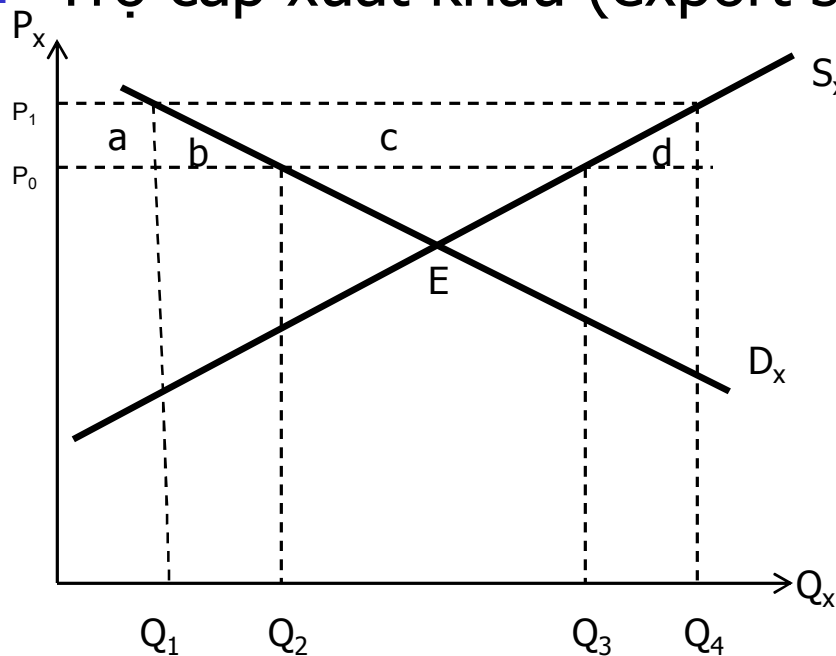
Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

- Hạn chế xuất khẩu tự nguyện (voluntary export restraint):
 - Là biện pháp hạn chế xuất khẩu mà theo đó một quốc gia nhập khẩu đòi hỏi quốc gia xuất khẩu phải hạn chế bớt lượng hàng xuất khẩu sang nước mình một cách “tự nguyện”, nếu không họ sẽ áp dụng biện pháp trả đũa kiên quyết.
 - Biện pháp này chủ yếu xuất phát từ những cân nhắc chính trị của quốc gia nhập khẩu về tự do hóa thương mại (không muốn áp đặt hạn ngạch nhập khẩu một cách công khai).

MODULE 6

Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

Trợ cấp xuất khẩu (export subsidies): trường hợp nước nhỏ



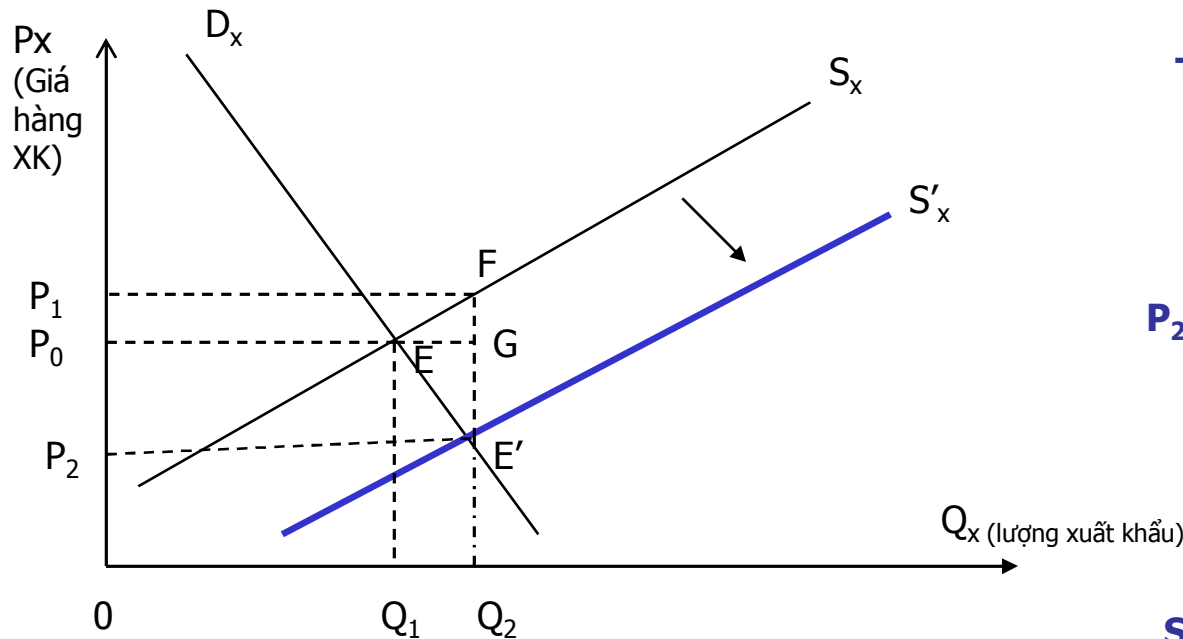
Hình 6.5: Tác động của trợ cấp xuất khẩu

- S_x và D_x là đường cung và cầu về hàng hóa X của quốc gia nhỏ
- P_0 là giá hàng hóa X trước trợ cấp
- Chính phủ trợ cấp 1 khoản tiền cho 1 đơn vị X xuất khẩu: dt hình $(b+c+d)$
- Sau khi có trợ cấp: $P_0 \rightarrow P_1$
- Sản xuất: Sản lượng X tăng lên (Q_3Q_4); mức thặng dư đối với Người sx tăng: dt hình $(a+b+c)$
- Tiêu dùng: Sản lượng tiêu dùng X giảm (Q_1Q_2); Mức thặng dư đối với người TD giảm: dt hình $(a+b)$
- Khoản trợ cấp **của** chính phủ: dt hình $(b+c+d)$
- Thiệt hại đối với xã hội: dt hình $(b+d)$
- Tổng mức thiệt hại: 2 dt hình $(b+d)$

MODULE 6

Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

- Trợ cấp xuất khẩu (export subsidies): trường hợp nước lớn



Hình 6.6: Tác động của trợ cấp xuất khẩu

Trợ cấp xuất khẩu: dt ($P_1P_2E'F$)



$S_x \rightarrow S'_x$



P_2 (Giá hàng xuất khẩu trên thị trường thế giới) sẽ giảm



Q_2 (sản lượng xuất khẩu) sẽ tăng



S_x (cung sản lượng x) trong nước sẽ giảm



P_1 (giá hàng xuất khẩu ở thị trường trong nước) sẽ tăng



Chính sách thương mại

(Hàng rào phi thuế quan)

- (Hạn chế xuất khẩu tự nguyện - Nontariff Trade Barries)
- Khái niệm: Là một biện pháp hạn chế xk mà theo đó, một quốc gia nk đòi hỏi quốc gia xk phải hạn chế bớt lượng hàng xk sang nước mình một cách “tự nguyện”, nếu không họ sẽ áp dụng biện pháp trả đũa kiên quyết.
- Tác động: Giống như hạn ngạch xk



Chính sách thương mại

(Hàng rào phi thuế quan)

- Những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật
 - *Khái niệm:* Đây là những tiêu chuẩn vệ sinh, đo lường, an toàn lao động, bao bì đóng gói, ký mã hiệu, dẫn nhãn, bảo vệ môi trường sinh thái.v.v.
 - Tác động:
 - Đảm bảo an toàn quốc gia, phòng ngừa hành vi man trá và bảo vệ môi trường...
 - Trong một số trường hợp nhằm bảo hộ thị trường trong nước.



Chính sách thương mại

(Hàng rào phi thuế quan)

- Những quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm (WTO: *SPS- Sanitation and Phytosanitary Measures*)
 - Tác động:
 - Nhằm bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người và động thực vật
 - Ngăn chặn sự xâm nhập của các dịch bệnh có nguồn gốc từ động thực vật.
 - Dễ dùng để che đậy chủ nghĩa bảo hộ tổn kém của chính phủ.

MODULE 6

Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

- Các điều khoản mua sắm của chính phủ (*Government procurement provisions*)
 - Chính phủ thường là những người mua hàng lớn nhất trên thế giới (chiếm 10-15%GDP).
 - Hạn chế việc mua sắm hàng hóa nước ngoài của các cơ quan chính phủ dưới các hình thức:
 - Cấm các DN nước ngoài tham gia đấu thầu các hợp đồng mua sắm chính phủ
 - Ưu đãi DN trong nước, sử dụng nhiều hàng hóa, dịch vụ trong nước khi thực hiện hợp đồng mua sắm chính phủ, ưu đãi giá cả, ...
 - Đặt điều kiện, quy định về tư cách thể nhân, phân biệt đối xử để ngăn cản DN nước ngoài tham gia dự thầu...

MODULE 6

Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

- Các điều khoản mua sắm của chính phủ (Tiếp)
 - Biện pháp này tương tự như một loại thuế suất theo giá trong đó nhà sản xuất trong nước được bảo hộ một "tỷ lệ giá" nhất định.
 - Lý do mà chính phủ muốn mua hàng trong nước:
 - Lợi thế giá đem lại cho người sản xuất trong nước mức bảo hộ cho họ như trong hệ thống thuế quan
 - Ví dụ: theo điều luật "mua hàng Mỹ", Mỹ cho phép giá nội địa cao hơn giá nước ngoài 6% (1933) và tới 50% (năm 1962) cho các hợp đồng quốc phòng.
 - Nguyên nhân chính trị, quân sự, các chính phủ có thể từ chối thiết bị quân sự từ nước đối địch
 - Thể diện quốc gia: chính phủ thích sử dụng sản phẩm sản xuất trong nước như ô tô và máy bay.

MODULE 6

Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

- Các điều khoản về nội dung trong nước (Domestic content provisions)
 - Quy định một tỷ lệ phần trăm nhất định trong giá trị hàng hóa bán ra ở trong nước
 - Các quốc gia đang phát triển thường sử dụng quy định này để tăng trưởng kinh tế thông qua thay thế nhập khẩu

MODULE 6

Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

- Thuế VAT (Value Added Tax):
 - Được áp dụng phổ biến ở Tây Âu
 - Thay thế cho thuế doanh thu, loại trừ đánh thuế hai lần
 - Hàng hóa hay đầu vào bị đánh thuế khi nhập khẩu, nhưng được giảm thuế nếu như xuất khẩu hàng hóa cuối cùng
- Hạn chế thương mại dịch vụ (Restrictions on Trade in Services)
 - Hạn chế đối với ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, v.v.
 - Ví dụ: Quy định chỉ có ngân hàng trong nước mới được huy động tiền gửi cá nhân; Chỉ có hãng hàng không Canada mới được cung cấp dịch vụ bay giữa các thành phố trong nước.

MODULE 6

Chính sách thương mại (Hàng rào phi thuế quan)

- Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (Trade Related Investment Measures “TRIMS”)
 - Các yêu cầu hoạt động có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài trong một nước: Yêu cầu các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng đầu vào trong nước hoặc xuất khẩu sản phẩm cuối cùng
- Các biện pháp khác: Kiểm soát ngoại hối, giấy phép nhập khẩu, yêu cầu công ty đặt cọc hàng nhập khẩu v.v.



NHẬP MÔN

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

Giảng viên: TS. Ngô Thị Tuyết Mai



NỘI DUNG MÔN HỌC HỘI NHẬP KTQT VÀ WTO

1. Liên kết kinh tế quốc tế
2. Hội nhập kinh tế quốc tế
3. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)
4. Quá trình hội nhập KTQT của Việt Nam



I. LIÂN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

1. **Khái niệm**

Khái niệm:

- 1. là một hình thức trong đó diễn ra quá trình XH hóa mang tính chất Quốc tế đối với quá trình tái SX giữa các chủ thể KTQT.
- 2. là quá trình gắn kết nền KT và thị trường của một QG với nền KT và thị trường khu vực/thế giới thông qua các biện pháp tự do hoá và mở cửa thị trường ở các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.
- 3. là quá trình trong đó hai hay nhiều chính phủ ký với nhau các hiệp định để tạo nên khuôn khổ pháp lý chung cho sự phối hợp và điều chỉnh QHKT giữa các nước.
 - Cấp độ liên kết: Khu vực và quốc tế
 - Các chủ thể KTQT: Cấp QG hoặc các tổ chức, DN thuộc các QG khác nhau
 - LK giữa các chủ thể KTQT dựa trên các HĐ hoặc các hợp đồng kinh tế.
 - Cơ sở của liên kết:
 - Trước khi hệ thống KTXHCN sụp đổ: liên kết chủ yếu dựa vào sự tương đồng về chính trị (Ví dụ: HĐTTKT, NATO, VACSAVA, EU)
 - Sau khi hệ thống KTXHCN sụp đổ: liên kết chủ yếu giữa các QG chung một khu vực địa lý hoặc tương đồng về trình độ phát triển KT (Ví dụ: G7, G20, ASEAN, EU, NAFTA v.v.)



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

2. Đặc trưng:

- là một hình thức phát triển tất yếu và cao của PCLĐQT
- là sự tham gia tự nguyện của mỗi QG thành viên trên cơ sở những điều khoản đã thỏa thuận trong hiệp định.
- là sự phối hợp mang tính chất liên QG giữa các nhà nước độc lập có chủ quyền.
- là giải pháp trung hòa cho hai xu hướng tự do hóa TM và bảo hộ TM.
- là bước quá độ để thúc đẩy nền KTTG theo hướng toàn cầu hóa góp phần giảm bớt những cuộc xung đột cục bộ, giữ gìn hòa bình, ổn định trong KV và TG.



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

3. Nguyên nhân:

- Do sự phát triển vượt bậc và áp dụng rộng rãi của KHCN: Tin học, viễn thông, sinh học ...
- Do các QG có sự khác nhau về nguồn lực và lợi thế trong phát triển kinh tế
- Do sự phát triển mạnh mẽ của PCLĐQT, dẫn đến quá trình chuyên môn hóa và hợp tác hóa trên phạm vi quốc tế.
- Xuất phát từ yêu cầu mở rộng TMQT và ĐTQT để đẩy nhanh sự phát triển KT của mỗi quốc gia
- Mở cửa và hội nhập KTQT là tất yếu đối với tất cả các nước trong điều kiện hiện nay....



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

4. Các loại hình liên kết KTQT:

4.1. Căn cứ vào các chủ thể tham gia:

- Liên kết nhỏ: liên kết giữa các công ty hay các tập đoàn với nhau theo từng giai đoạn của quá trình tái sản xuất.
 - *Liên kết trước sx: Nghiên cứu, thiết kế, thử nghiệm;*
 - *Liên kết trong quá trình sx: cmh và hợp tác hóa;*
 - *Liên kết sau sx: tiêu thụ sản phẩm, quảng cáo .v.v.*
- Liên kết lớn: liên kết giữa các QG trong đó các chính phủ ký với nhau các hiệp định để tạo nên khuôn khổ chung cho sự phối hợp và điều chỉnh QHKTQT giữa các nước thành viên.



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

4. Các loại hình liên kết KTQT (Tiếp...)

4.2. Căn cứ theo phương thức điều chỉnh

- *Liên kết giữa các Nhà nước*: là loại hình liên kết quốc tế mà các cơ quan lãnh đạo là đại biểu của các nước thành viên tham gia với những quyền hạn hạn chế.
 - Các quyết định của liên kết chỉ có tính tham khảo đối với chính phủ của các nước thành viên
 - Các quyết định cuối cùng là tùy thuộc vào quan điểm của mỗi chính phủ (ASEM; APEC-Liên kết phi thể chế)
- *Liên kết siêu Nhà nước*: là loại hình liên kết quốc tế mà cơ quan lãnh đạo chung là đại biểu của các nước thành viên có quyền hạn rộng lớn hơn so với liên kết giữa các Nhà nước.
 - Các quyết định của liên kết có tính chất bắt buộc đối với các nước thành viên (theo nguyên tắc đa số) (ASEAN, EU-Liên kết thể chế)



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

4. Các loại hình liên kết KTQT (Tiếp...)

4.3. Căn cứ vào đối tượng và mục đích của liên kết :

- *Khu vực mậu dịch tự do hay khu buôn bán tự do (free trade area hay trade zone) (Ví dụ: ASEAN, NAFTA, EFTA).*
 - Giảm hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan và các biện pháp hạn chế số lượng đối với một phần các loại sản phẩm và dịch vụ khi buôn bán với nhau
 - Tiến tới tạo lập một thị trường thống nhất về hàng hóa và dịch vụ
 - Mỗi thành viên vẫn có chính sách thương mại riêng với các quốc gia không phải là thành viên
- > *Hầu hết các nước trong khu vực có nền thương mại tương đối phát triển đã chủ động hoặc bị lôi kéo tham gia vào liên kết khu vực. TQ, HQ và NB trước đây không mặn mà mấy với LKKV.*



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

4. Các loại hình liên kết KTQT (Tiếp...)

4.3. Căn cứ vào đối tượng và mục đích của liên kết (tiếp...)

- *Liên minh thuế quan* (Custom Union)
 - Là một khu vực mậu dịch tự do
 - Các quốc gia thành viên áp dụng chính sách thuế quan chung với các quốc gia không phải là thành viên.

(Ví dụ: EEC-European Economic Community trước năm 1992)



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

4. Các loại hình liên kết KTQT (Tiếp...)

4.3. Căn cứ vào đối tượng và mục đích của liên kết (tiếp...)

- *Thị trường chung* (Common Market)
 - Là một liên minh thuế quan
 - Cho phép di chuyển tự do các yếu tố sản xuất (lao động và vốn) trong nội bộ khối

(*Ví dụ*: EEC được coi là một thị trường chung từ 1992).

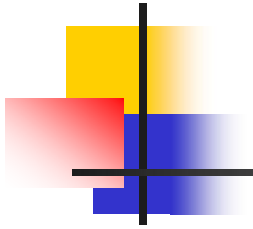


I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

4. Các loại hình liên kết KTQT (Tiếp...)

4.3. Căn cứ vào đối tượng và mục đích của liên kết (tiếp...)

- *Liên minh tiền tệ* (monetary union)
 - Xây dựng chính sách kinh tế chung trong đó có chính sách ngoại thương chung
 - Hình thành đồng tiền chung thống nhất thay cho các đồng tiền dân tộc của các quốc gia thành viên
 - Thống nhất chính sách lưu thông tiền tệ.
 - Xây dựng hệ thống ngân hàng chung thay cho các ngân hàng trung ương của các nước thành viên.
 - Xây dựng chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng đối với các nước ngoài liên minh và các tổ chức tài chính quốc tế.





I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

4. Các loại hình liên kết KTQT (Tiếp...)

4.3. Căn cứ vào đối tượng và mục đích của liên kết (tiếp...)

- Liên minh kinh tế (Economic Union)

- Là một thị trường chung (hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn được di chuyển tự do, các nước có biểu thuế quan chung đối với các nước không phải là thành viên)
- Thống nhất các chính sách kinh tế, tài chính và tiền tệ, phối hợp điều chỉnh cán cân thanh toán.

(Ví dụ: EU từ năm 1994 được coi là liên minh KT; liên minh kinh tế Benelux (được thành lập năm 1960 bao gồm Bỉ, Hà Lan và Luých Xăm Bua)

- *Liên kết thương mại: BTA: được ký giữa các nước khác về KV, dành cho nhau những ưu đãi hơn hẳn so với khu vực và đa phương; FBTA: Nâng cấp từ BTA (Tính đến cuối năm 2005, số lượng FTA trên thế giới đã ký kết hoặc đang được đàm phán đã lên đến 300 hiệp định (theo Sách trắng về thương mại của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản - JETRO).*
- *Liên kết đầu tư: Trước đây, liên kết trong lĩnh vực đầu tư thường được các nước đưa vào một nội dung (đầu tư tự do) trong các HĐTMTD song phương và khu vực. Nay, các nước đã ký với nhau HĐ riêng về ĐT. (VD: Trong khuôn khổ ASEAN, các nước thành viên đã nhất trí thành lập Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), và Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN đã được ký kết vào tháng 10/1998)*



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

5. Các tác động của liên kết KTQT (Tiếp...)

5.1. Các tác động tích cực:

- Khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của các nước thành viên
- Tạo nên sự ổn định trong quan hệ giữa các nước thành viên nhằm đạt được mục tiêu của quá trình liên kết
- Hình thành cơ cấu KTQT mới với những ưu thế về quy mô và nguồn lực phát triển, tạo việc làm và tăng phúc lợi cho nhân dân
- Tạo động lực cạnh tranh, kích thích việc ứng dụng các thành tựu KH-CN mới ở các nước thành viên
- Điều chỉnh chính sách phát triển của các nước thành viên tương thích và phù hợp với chính sách phát triển của liên kết
- Tiết kiệm được các loại chi phí quản lý, chi phí hải quan cửa khẩu và các loại giao dịch khác.



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

5. Các tác động của liên kết KTQT (Tiếp...)

5.1. Các tác động tiêu cực:

- Tạo ra sự cạnh tranh giữa các nước thành viên khi hình thành một thị trường thống nhất
- Làm phá sản các doanh nghiệp kém cạnh tranh
- Gây thất nghiệp
- Gây ra tình trạng chia cắt thị trường thế giới và làm chậm tiến trình toàn cầu hóa nền KTTG...



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

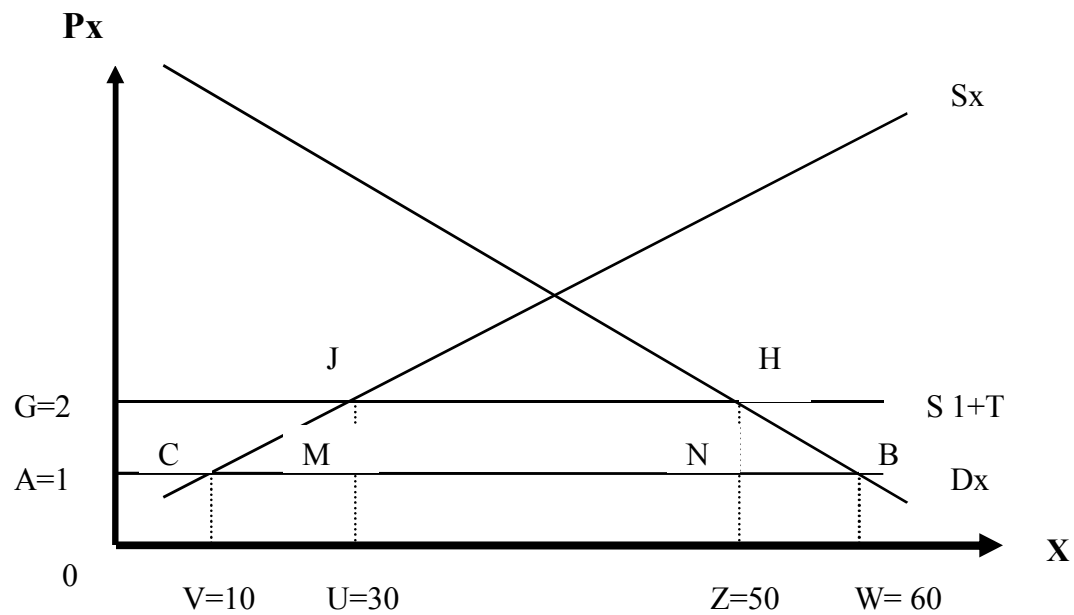
6. Các tác động của liên minh thuế quan

6.1. Liên minh thuế quan với việc tạo lập thương mại (Trade Creation)

- **Khái niệm:** là trường hợp một phần sản xuất nội địa với chi phí cao của một nước thành viên được thay thế bởi nhập khẩu với chi phí thấp hơn từ một nước thành viên khác.
- **Tác động:**
 - Hàng hóa trao đổi giữa các nước thành viên tăng lên về cả số lượng và phạm vi -> cải thiện CCTT
 - Người tiêu dùng được lợi do giá cả thấp hơn
 - Sản xuất có hiệu quả hơn
 - Sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn
 - Chính phủ giảm, mất nguồn thu thuế

I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

6.1. Liên minh thuế quan với việc tạo lập TM (tiếp...)





I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

6.1. Liên minh thuế quan với việc tạo lập TM (tiếp...)

- Các giả thiết:
 - Giả sử có 3 quốc gia cùng sản xuất sản phẩm X
 - Giả sử QG2 là quốc gia nhỏ
 - S_x và D_x là đường cung và đường cầu nội địa đối với hàng hóa X ở QG2
 - $P_x = 1$ USD là giá cả của hàng hóa X ở QG1 trong điều kiện TMTD
 - $P_x = 1,5$ \$ là giá cả của hàng hóa X ở QG3 (phần còn lại của thế giới)
 - S_1 là đường cung co dẫn hoàn toàn của sản phẩm X từ QG1 sang QG2 trong điều kiện TMTD
 - $S_1 + T$ là đường cung co dẫn hoàn toàn sản phẩm X từ QG1 sang QG2 trong điều kiện thuế quan 100%



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

6.1. Liên minh thuế quan với việc tạo lập TM (tiếp...)

- Khi chưa có liên minh thuế quan:
 - QG2 đánh thuế 100% vào hàng hóa X nhập khẩu từ QG1
 - QG2 nhập khẩu hàng hóa X từ QG1 với $P_x=2$ \$ (QG 2 không nhập khẩu hàng hóa từ QG 3 vì giá $P_x=1,5 (1+100\%)= 3$ \$)
 - Xét QG 2 ta thấy:
 - Sản xuất: 30X;
 - Tiêu dùng: 50X;
 - Nhập khẩu: 20X;
 - Thu nhập của Chính phủ: $(2-1)(20)= 20$ \$;
 - Mức giảm thặng dư của người tiêu dùng: diện tích hình AGHB
 - Mức tăng thặng dư của người sản xuất: diện tích hình AGJC



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

6.1. Liên minh thuế quan với việc tạo lập TM (tiếp...)

- Sau khi Quốc gia 1 và Quốc gia 2 thiết lập một liên minh thuế quan
 - Tại mức giá $P_x = 1\$$
 - Xét Quốc gia 2 ta có
 - Sản xuất: 10 X
 - Tiêu dùng: 70 X
 - Nhập khẩu: 60 X
 - Thu nhập của chính phủ: 0 \$
 - Mức thặng dư của người tiêu dùng tăng lên: DT hình AGHB
 - Mức thặng dư của người sx giảm xuống: DT hình AGJC



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

6.1. Liên minh thuế quan với việc tạo lập TM (tiếp...)

- Kết luận: lợi ích ròng do liên minh thuế quan đem lại cho 2 quốc gia tạo lập thương mại là
 - CJM là phúc lợi XH đạt được và là kết quả của việc di chuyển sx từ các nhà có hiệu quả sx thấp hơn ở QG2 (có mức chi phí sx VUJC) sang các nhà sx có hiệu quả cao hơn ở QG 1 (có mức chi phí sản xuất VUMC)
 - NHB là phúc lợi XH đạt được và là kết quả của lợi ích TD tăng thêm do giá giảm xuống làm cho người dân ở QG 2 có thể mua một khối lượng hàng hóa lớn hơn (có mức lợi ích ZWBH) với mức chi phí thấp hơn (có mức chi phí ZWBN)



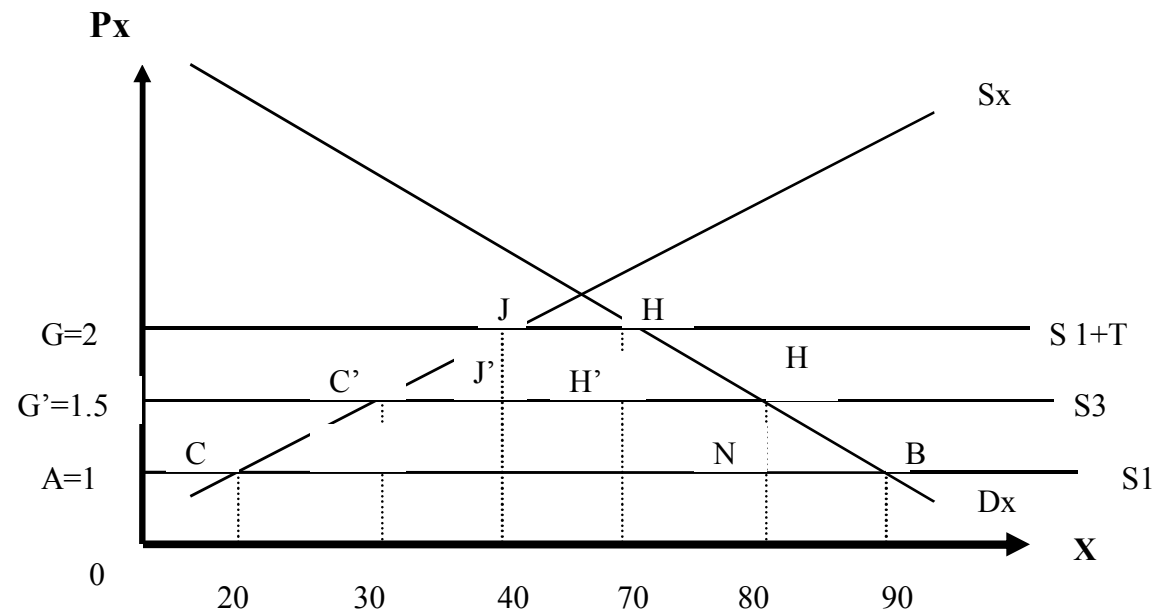
I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

6.2. Liên minh thuế quan với việc chuyển hướng thương mại

Khái niệm: là trường hợp khi nhập khẩu với chi phí thấp của một nước thành viên từ phần còn lại của thế giới được thay thế bởi nhập khẩu với chi phí cao từ một nước thành viên khác.

I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

6.2. Liên minh thuế quan với việc chuyển hướng thương mại (tiếp...)





I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

■ Tác động:

- Có 3 QG cùng sản xuất sản phẩm X
- Giả sử QG 2 là quốc gia nhỏ
- S_x và D_x là đường cung và đường cầu nội địa đối với hàng hóa X ở QG2
- QG1 và QG3 là những QG sx hàng hóa X trên quy mô lớn, S_1 và S_3 là đường cung cơ giới hoàn toàn của sp X từ QG1 và QG 3 đối với QG2 trong đk TMTD
- S_1+T là đường cung khi đánh thuế sản phẩm X đối với QG 1 là 100%
- $P_x=1$ USD là giá cả của hàng hóa X ở QG1 trong điều kiện TMTD
- $P_x=1,5\$$ là giá cả hàng hóa X ở QG3 trong điều kiện TMTD



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

- **Khi chưa có liên minh thuế quan**
 - QG 2 đánh thuế nhập khẩu 100%
 - QG 2 sẽ nhập khẩu sản phẩm X từ QG1 với giá $P_x=2$ \$
 - Xét QG 2: $s_x: 20X$; $TD: 50X$; $NK: 30X$;
 $TNCP = (2-1)(50-20) = 30$ \$;



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

- **Sau khi QG₂ và QG₃ thành lập liên minh thuế quan và xóa bỏ thuế NK đối với sản phẩm X**
 - QG₂ sẽ NK sản phẩm X từ quốc gia 3 với giá $P_x = 1,5\$$
 - Xét QG₂: $s_x:15X$; $TD:60X$; $NK: 45X$; thu nhập của chính phủ: 0 \$
- **Kết luận:**
 - Phúc lợi xã hội mà QG₂ thu được do tạo lập thương mại là diện tích $C'J'J$ và diện tích $H'B'H$ (3,75\$)
 - Phúc lợi xã hội mà QG₂ mất đi do chuyển hướng thương mại là: diện tích hình $MNH'J'$ (15 \$)
 - Vậy phúc lợi xã hội mất đi do chuyển hướng thương mại là: $15\$ - 3,75\$ = 11,25\$$



I. LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

- Các lợi ích khác từ liên minh thuế quan:
 - Tiết kiệm chi phí giao dịch, vận chuyển, chi phí thuế quan trong quan hệ thương mại giữa các nước thành viên (phần lớn các khối liên kết gần nhau về địa lý)
 - Tạo nên sự ổn định tương đối về thị trường xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên
 - Tăng cường chuyên môn hóa quốc tế và hợp tác hóa sản xuất
 - Các liên minh thuế quan sẽ có được điều kiện thuận lợi hơn trong các đàm phán thương mại quốc tế với phần còn lại của thế giới
 - Nếu một liên minh thuế quan mà loại trừ được hàng rào thương mại giữa các quốc gia thành viên mà không làm tăng hàng rào thương mại đối với phần còn lại của thế giới là một hành động hướng tới thương mại tự do và như vậy làm tăng phúc lợi của các quốc gia thành viên và không phải là thành viên.



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- **Khái niệm:**

- HNKTQT là sự gắn kết nền kinh tế của mỗi quốc gia vào các tổ chức hợp tác KTKV và toàn cầu, trong đó mỗi quan hệ giữa các thành viên có sự ràng buộc theo những quy định chung của khối.
- HNKTQT có nhiều mức độ: từ một vài lĩnh vực đến nhiều lĩnh vực, một vài nước đến nhiều nước
- HNKTQT nhằm giải quyết những vấn đề chủ yếu:
 - Đàm phán cắt giảm thuế quan
 - Giảm, loại bỏ hàng rào phi thuế quan
 - Giảm bớt cá hạn chế đối với dịch vụ
 - Giảm bớt các trở ngại đối với đầu tư quốc tế
 - Điều chỉnh các chính sách thương mại khác
 - Triển khai các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế...có tính chất toàn cầu



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

■ Bản chất của HNKTQT:

- Đó là sự liên hệ, phụ thuộc và tác động qua lại lẫn nhau giữa các nền KTQG và nền KTTG.
- Là quá trình xóa bỏ từng bước và từng phần các rào cản về TM và ĐT giữa các QG theo hướng tự do hóa KT.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong SXKD nhưng đồng thời cũng tạo ra áp lực cạnh tranh mạnh hơn, gay gắt hơn.
- Vừa tạo điều kiện thuận lợi vừa yêu cầu và gây sức ép đối với các QG trong công cuộc đổi mới và hoàn thiện thể chế KT.
- Tạo điều kiện cho sự phát triển của từng quốc gia và cộng đồng quốc tế trên cơ sở trình độ phát triển ngày càng cao và hiện đại của lực lượng sx.
- Tạo điều kiện cho sự di chuyển hàng hóa, công nghệ, sức lao động, kinh nghiệm quản lý...giữa các quốc gia.



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- Đường lối đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam
 - Chủ trương hội nhập KTQT của nước ta gắn bó quan hệ chặt chẽ với đường lối đổi mới kinh tế
 - Đại hội Đảng VI(1986):
 - Khẳng định đường lối đổi mới và mở cửa nền KT, chuyển sang nền KT hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước. Chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế”
 - Công bố luật đầu tư (1987).
 - Có các chính sách và biện pháp tạo đk thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều về nước để kinh doanh.



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- Đường lối đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam (tiếp...)
 - Đại hội VII (1991):
 - Thông qua Cương lĩnh của Đảng và chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm (1991-2000).
 - Đưa ra tư tưởng HNKTQT:
 - VN muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.
 - Giảm thi trường trong nước với thị trường thế giới, giải quyết MQH giữa tiêu dùng và XK, có CS bảo vệ sx nội địa.
 - Cố gắng khai thông quan hệ với các Tổ chức quốc tế: IMF, WB, ADB và mở rộng QH với các tổ chức hợp tác trong khu vực ở CA'-TBD
 - 10/1993: VN thiết lập lại được QH bình thường với IMF, WB, ADB
 - 10/1994: VN gửi đơn xin gia nhập ASEAN (7/1995 được chấp nhận) và tháng 12/1994 gửi đơn xin gia nhập WTO (1/1995 WTO chính thức nhận đơn gia nhập của VN để tiến hành đàm phán cụ thể).



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- Đường lối đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam (tiếp...)
 - Đại hội VIII (6/1996):
 - Khẳng định chủ trương HNKTQT, đó là XD một nền KT mở và đẩy nhanh quá trình HNKT KV và Quốc tế.
 - 6/1996: VN tham gia thành lập ASEM.
 - 11/1998: VN là thành viên APEC.



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- Đường lối đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam (tiếp...)
 - Đại hội IX (2001):
 - Khẳng định đường lối xây dựng nền KTTT định hướng XHCN.
 - VN sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng QT, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.
 - VN chủ động HNKTQT và KV theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả HTQT, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích DT, an ninh QG, giữ gìn bản sắc DT và bảo vệ môi trường.
 - 27/11/2001: Bộ CT ra NQ số 07/NQ-TW về HNKTQT.



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- Tiến trình HNKTQT của VN:
 - Cho đến nay VN đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 167 nước
 - Có quan hệ TM với gần 160 nước. Đã ký hơn 60 hiệp định kinh tế về thương mại song phương
 - Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty, tập đoàn thuộc 70 nước và vùng lãnh thổ
 - Bình thường hóa quan hệ với các Tổ chức TC-TTQT: WB, IMF, WB...
 - Tranh thủ viện trợ của ...nước và các định chế tài chính quốc tế



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- Các bước đi trong tiến trình hội nhập:
 - Đối với bên ngoài:
 - Năm 1993: khai thông quan hệ với IMF, WB, ADB
 - 1/1995 gửi đơn xin gia nhập WTO
 - 25/7/1995: chính thức gia nhập ASEAN, đồng thời tham gia vào AFTA và Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT)
 - 3/1996: tham gia Diễn đàn Á - Âu (ASEM) với tư cách là thành viên sáng lập
 - 15/6/1996 gửi đơn xin gia nhập APEC
 - 11/1998 được công nhận là thành viên của APEC
 - Năm 2000 ký Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ...



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- Các bước đi trong tiến trình hội nhập:
 - Đối với trong nước (Chúng ta đã làm 3 việc cơ bản):
 - Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật, văn bản dưới luật tạo hành lang pháp lý phù hợp cho HNKTQT (VD: Luật DN, Luật Công ty, Luật Đầu tư nước ngoài...);
 - Xây dựng cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế;
 - Thành lập UBQG về hợp tác KTQT. UB này có nhiệm vụ giúp Thủ tướng chỉ đạo và điều hành các bộ, ban, ngành trong việc tham gia HNKTQT(QĐ31/1998-TTg).



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- **Những kết quả đạt được trong tiến trình hội nhập:**
 - Đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 nước. Có QHKT - TM với trên 160 nước và vùng lãnh thổ, với hầu hết các TCQT, khu vực quan trọng.
 - Đẩy lùi được chính sách bao vây, cấm vận của các nước, thế lực thù địch
 - Nâng cao vị thế của Việt Nam trên chính trường và thương trường quốc tế.
 - Kinh tế:
 - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng CNH - HĐH.
 - Nền KT có tốc độ tăng trưởng liên tục, khá cao và tương đối ổn định, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng KT.



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- **Những kết quả đạt được trong tiến trình hội nhập (tiếp...)**
 - Thương mại:
 - KNXNK tăng lên, một số mặt hàng XK có vị trí cao trên TTTG.
 - TTXNK ngày càng được mở rộng
 - năng lực cạnh tranh của hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế được cải thiện đáng kể.



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- **Những kết quả đạt được trong tiến trình hội nhập (tiếp...)**
 - **Đầu tư:**
 - Thu hút được nguồn vốn FDI và tranh thủ được nguồn vốn ODA ngày càng lớn và giảm đáng kể nợ nước ngoài
 - 1988-2007: 9.500 DA với 40 tỷ \$ vốn thực hiện/98 tỷ \$ vốn ĐK
 - 2007: KV có vốn ĐTNN chiếm 16% GDP; chiếm 37% GTSXCN của cả nước.
 - **KH-CN:**
 - Tiếp thu được nhiều thành tựu mới về KH-CN và kỹ năng quản lý tiên tiến.
 - Tăng cơ hội XK và tiêu dùng các sản phẩm công nghệ thông tin.



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

■ Những hạn chế:

- Nhận thức về hội nhập KTQT của cán bộ và nhân dân chưa được nhất trí cao và nhất quán. Đội ngũ cán bộ quản lý còn thiếu, yếu, đặc biệt là đội ngũ cán bộ làm trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại.
- DN nước ta nói chung còn ít hiểu biết về TTTG và pháp luật QT, năng lực quản lý còn yếu, trình độ công nghệ còn lạc hậu, hiệu quả SX-KD và khả năng cạnh tranh còn yếu kém, tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước còn nặng.
- Chưa có một kế hoạch tổng thể và dài hạn để hội nhập KTQT;
- Hệ thống chính sách, luật pháp quản lý KT, TM chưa hoàn chỉnh, còn có những chính sách, luật chưa thực sự phù hợp với những thông lệ quốc tế;



II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

■ Những hạn chế (tiếp...)

- Nền kinh tế đang ở trình độ phát triển chậm, còn chênh lệch quá nhiều so với các nước trong khu vực.
- Lực lượng SX có nguy cơ tụt hậu so với trình độ phát triển chung của thế giới.
- Sức cạnh tranh hàng hoá kém, hiệu quả đầu tư thấp.
 - Cơ cấu hàng hoá chủ yếu là bán sản phẩm và gia công, xuất khẩu tuy với khối lượng lớn nhưng giá trị thu được thấp.
 - Có thể dẫn đến khả năng mất thị trường trong và ngoài nước.
 - Sức ép cạnh tranh thu hút các tập đoàn XQG và thành lập các trung tâm nghiên cứu và triển khai (R&D).
 - Dễ dẫn đến nhập khẩu công nghệ lỗi thời, gây ô nhiễm môi trường (*Những quy định của WTO trong HD TRIMS và TRIPS khiến cho nội địa hóa CN trở lên khó khăn hơn*)
- Bản sắc văn hoá đang bị đe dọa, đặc biệt là lối sống của lớp trẻ....



WTO: Lịch sử hình thành và phát triển

- Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT):

